

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM



TÀI LIỆU TẬP HUẤN

SỬ DỤNG SÁCH GIÁO KHOA

TIẾNG VIỆT **4**

BỘ SÁCH CÁNH DIỀU

HÀ NỘI – 2023

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN CỦA SGK *TIẾNG VIỆT 4*

SGK *Tiếng Việt 4* trong bộ SGK Cánh Diều (sau đây gọi là SGK *Tiếng Việt 4*) thể hiện Chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) năm 2018 với quan điểm tiếp cận như sau:

1. Tiếp cận mục tiêu

Tiếp cận mục tiêu là lấy mục tiêu giáo dục của Chương trình GDPT làm căn cứ để lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và hoạt động học tập của học sinh (HS).

Để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, SGK *Tiếng Việt 4* cũng như toàn bộ SGK *Tiếng Việt* Cánh Diều được xây dựng trên 2 trục chính, đó là trục Chủ đề, chủ điểm và trục Hoạt động rèn luyện kỹ năng đọc, viết, nói, nghe; cụ thể như sau:

1.1. Thiết kế hệ thống bài học trong sách theo trục Chủ đề, chủ điểm để phục vụ mục tiêu bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng sống và các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Chương trình GDPT thực hiện mục tiêu giáo dục thông qua 11 nội dung giáo dục là: giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp.

Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục, trong đó có một số môn học và hoạt động giáo dục đảm nhiệm vai trò cốt lõi. Ví dụ, Giáo dục quốc phòng và an ninh là một nội dung quan trọng trong Chương trình GDPT. Tuy nhiên, chỉ đến cấp Trung học phổ thông, nội dung giáo dục này mới được tổ chức thành môn học độc lập. Theo quy định của Chương trình, nội dung này “**ở trường tiểu học, trung học cơ sở được thực hiện tích hợp trong nội dung các môn học và hoạt động giáo dục**, bảo đảm cho học sinh hình thành những hiểu biết ban đầu về truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc, về lực lượng vũ trang nhân dân; có ý thức kỉ luật, tinh thần đoàn kết, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào.”. Ở cấp Tiểu học, môn Tiếng Việt chiếm 31% (43 tiết/tuần) tổng thời lượng giáo dục, đồng thời thực hiện mục tiêu giáo dục thông qua các ngữ liệu giàu hình ảnh, cảm xúc, tác động mạnh đến tư tưởng, tình cảm, nhận thức của HS, do đó có trách nhiệm và có ưu thế lớn trong việc thực hiện nội dung giáo dục này.

Môn Tiếng Việt cũng góp phần quan trọng bồi dưỡng ở HS:

– Nhân sinh quan, thế giới quan, ý thức dân tộc, tinh thần yêu nước, các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, tình yêu thiên nhiên, ý thức bảo vệ môi trường phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững trong xu thế phát triển, đổi mới, sáng tạo của thời đại.

– Nhận thức, niềm tin, cách ứng xử phù hợp với chuẩn mực đạo đức và quy định của pháp luật, kĩ năng sống và bản lĩnh để học tập, làm việc và sẵn sàng thực hiện trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

1.2. Thiết kế các bài học trong sách theo trục Hoạt động rèn luyện kĩ năng ngôn ngữ (đọc, viết, nói và nghe) để phục vụ mục tiêu phát triển các năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ và văn học), đồng thời phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực một cách vững chắc.

2. Tiếp cận đối tượng

Tiếp cận đối tượng là lựa chọn, tổ chức nội dung học tập và các hoạt động học tập vừa phù hợp với trình độ nhận thức và đặc điểm tâm sinh lí của HS vừa phát triển nhận thức và tình cảm, cảm xúc của HS.

Để thực hiện yêu cầu này, SGK *Tiếng Việt 4* cũng như toàn bộ SGK *Tiếng Việt* Cánh Diều thiết kế hệ thống chủ đề, chủ điểm và các hoạt động rèn luyện kĩ năng đọc, viết, nói, nghe cụ thể như sau:

2.1. Thiết kế các nội dung giáo dục theo nguyên tắc vừa sức và phát triển

2.1.1. Hệ thống chủ đề, chủ điểm được xây dựng phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của học sinh mỗi lớp.

Ví dụ:

– Ở lớp 2, HS được học 5 chủ đề, với những tên gọi giản dị, gần gũi với trẻ em 7 – 8 tuổi: *Em là búp măng non*, *Em đi học*, *Em ở nhà*, *Em yêu thiên nhiên*, *Em yêu Tổ quốc Việt Nam*. Từ lớp 3, các chủ đề được khái quát thành: *Măng non*, *Cộng đồng*, *Đất nước*, *Ngôi nhà chung*.

– Mỗi chủ đề ở lớp 2 được triển khai thành một số chủ điểm nói về những đối tượng gần gũi xung quanh các em và tình cảm của các em với những đối tượng ấy: *Bạn bè của em – Em yêu bạn bè*; *Ngôi nhà thứ hai – Em yêu trường em*; *Công cha nghĩa mẹ – Con cái thảo hiền*; *Quê hương của em – Em yêu quê hương*;... Đến lớp 3, bên cạnh một số bài học về những môi trường gần gũi như gia đình, trường học, HS được hướng dẫn để thâm nhập dần vào những môi trường rộng lớn hơn: cộng đồng (tình cảm cộng đồng và các hoạt động lao động sản xuất, thể thao, nghệ thuật); đất nước (cảnh đẹp đất nước, nông thôn và đô thị, các dân tộc anh em, bảo vệ Tổ quốc); ngôi nhà chung (bảo vệ môi

trường, bạn bè bốn phương). Ở lớp 4, các chủ đề *Măng non, Cộng đồng, Đất nước, Ngôi nhà chung* đều được phát triển cao hơn so với lớp 3.

2.1.2. Nội dung các bài học cũng được xây dựng phù hợp với trình độ và yêu cầu phát triển của học sinh mỗi lớp.

Ví dụ, cùng phản ánh truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước nhưng các bài đọc ở lớp 3 và lớp 4 có sự khác nhau:

– Chủ điểm *Bảo vệ Tổ quốc* ở lớp 3 có 4 bài đọc, phản ánh sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân, các lực lượng vũ trang để bảo vệ chủ quyền quốc gia và độc lập, tự do của Tổ quốc: từ hai vị nữ anh hùng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đầu Công nguyên lật đổ ách thống trị của nhà Hán (*Hai Bà Trưng – Văn Lang*) đến những thiếu niên yêu nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp (*Ở lại với chiến khu – Phùng Quán*), từ các chiến sĩ hải quân bảo vệ chủ quyền biển, đảo (*Chú hải quân – Hoài Khánh*) đến những phi công đánh thắng máy bay Mỹ ở một loại chiến trường lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử – mặt trận trên cao (*Trận đánh trên không – Nguyễn Đình Thi*).

– Chủ điểm *Bài ca giữ nước* ở lớp 4 có 4 bài đọc, phản ánh các mốc quan trọng trong lịch sử giữ nước của dân tộc: Ngô Quyền chấm dứt gần 1 000 năm Bắc thuộc (*Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán – Nguyễn Khắc Thuần*), Cách mạng tháng Tám mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc (*Mít tinh mừng độc lập – Nguyễn Quang Sáng*), Cuộc kháng chiến bảo vệ biên giới phía Bắc (*Bức ảnh – Mai Thanh Hải*), Sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo (*Trường Sa – Nguyễn Thế Kỳ*). Bổ sung cho nội dung này còn có một bài đọc phản ánh cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Tây Nam bố trí ở chủ điểm *Trái tim yêu thương* (*Những hạt gạo ân tình – Báo Vietnam+*).

2.2. Thiết kế hoạt động học tập phù hợp với các đối tượng học tập khác nhau

2.2.1. Các hoạt động học tập được thiết kế phù hợp với từng khối lớp:

– SGK *Tiếng Việt 1* tập trung dạy HS biết đọc, biết viết, đồng thời phát triển các kĩ năng nói và nghe đã hình thành từ trước tuổi học Tiểu học.

– SGK *Tiếng Việt 2, Tiếng Việt 3* củng cố các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã hình thành từ các lớp dưới, với yêu cầu cao hơn (ví dụ, HS lớp 3 cần đọc thành tiếng cả đoạn văn và trả lời các câu hỏi đọc hiểu có yêu cầu suy luận – chủ yếu dưới hình thức trắc nghiệm khách quan), đồng thời bắt đầu rèn luyện kĩ năng viết câu, viết đoạn văn. Các kiến thức về tiếng Việt không dạy thành bài riêng mà tích hợp với bài đọc.

– SGK *Tiếng Việt 4, Tiếng Việt 5* củng cố các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã hình thành từ các lớp dưới, với yêu cầu cao hơn (ví dụ, HS lớp 4 cần có kĩ năng đọc diễn cảm và

trả lời các câu hỏi đọc hiểu có yêu cầu suy luận – chủ yếu dưới hình thức tự luận), đồng thời rèn luyện kỹ năng viết đoạn văn, bài văn, cụ thể là: viết đoạn văn kể chuyện có tưởng tượng, viết đoạn văn biểu cảm, viết đoạn văn nghị luận, viết các bài văn kể chuyện được chứng kiến hoặc tham gia, miêu tả cây cối, con vật và viết một số văn bản hành chính, văn bản thông tin. Các kiến thức về tiếng Việt và văn học được dạy thành bài riêng nhưng nội dung chủ yếu là rèn luyện kỹ năng nhận biết và vận dụng vào đọc, viết, nói và nghe, không sa vào cách dạy hàn lâm (không chú trọng ghi nhớ định nghĩa, phân loại).

2.2.2. Các hoạt động học tập được thiết kế theo hướng mở, phù hợp với từng nhóm HS để thực hiện giáo dục phân hoá:

– SGK *Tiếng Việt 4* có nhiều bài tập lựa chọn trong các hoạt động đọc, viết, nói và nghe để GV và HS chọn theo đặc điểm, điều kiện của mỗi lớp và khả năng, sở thích của mỗi HS.

– SGK *Tiếng Việt 4* có “phần mềm” khoảng 50 tiết (gồm các tiết *Trao đổi* về câu chuyện, bài thơ, bài báo đã đọc ở nhà, *Góc sáng tạo*, *Ôn tập*) để GV linh hoạt sử dụng cho phù hợp với đối tượng HS trong lớp. Ví dụ, GV không nhất thiết phải dạy toàn bộ nội dung các “phần mềm” này hoặc không yêu cầu những HS còn yếu phải học toàn bộ các nội dung đó mà có thể lấy bớt thời gian từ “phần mềm” để HS rèn luyện những kỹ năng còn yếu.

II. CẤU TRÚC CỦA SÁCH VÀ CỦA CÁC BÀI HỌC TRONG SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT 4

1. Cấu trúc của sách *Tiếng Việt 4*

Cũng như toàn bộ SGK *Tiếng Việt* Cánh Diều, hệ thống các bài học trong SGK *Tiếng Việt 4* được thiết kế theo hệ thống chủ đề, chủ điểm.

Chủ đề (topic) được hiểu là những đề tài lớn, có tính khái quát cao, lặp lại ở tất cả các lớp. Còn chủ điểm (theme) là những đề tài nhánh, cụ thể hoá chủ đề, được lựa chọn và sắp xếp ở các lớp phù hợp với trình độ nhận thức và tâm lý của HS mỗi lớp. Ở mỗi lớp, mỗi chủ đề được triển khai thành một cụm bài (unit); mỗi chủ điểm được triển khai thành một số bài học (lesson).

Theo quan điểm lấy HS làm nhân vật trung tâm, các chủ đề của bộ SGK *Tiếng Việt* Cánh Diều bắt đầu từ nhân vật HỌC SINH (TÔI) và phát triển theo mối quan hệ giữa nhân vật trung tâm ấy với môi trường xung quanh:



Các chủ đề, chủ điểm và bài học trong SGK *Tiếng Việt 4* được bố trí cụ thể như sau:

Chủ đề	Bài học – Chủ điểm	
MĂNG NON	Bài 1. Chân dung của em	Bài 2. Chăm học, chăm làm
	Bài 3. Như măng mọc thẳng	Bài 4. Kho báu của em
	Bài 5. Ôn tập giữa học kì I	Bài 6. Ước mơ của em
CỘNG ĐỒNG	Bài 7. Họ hàng, làng xóm	Bài 8. Người ta là hoa đất
	Bài 9. Tài sản vô giá	Bài 10. Ôn tập cuối học kì I
	Bài 11. Trái tim yêu thương	Bài 12. Những người dũng cảm
ĐẤT NƯỚC	Bài 13. Niềm vui lao động	Bài 14. Bài ca giữ nước
	Bài 15. Ôn tập giữa học kì II	Bài 16. Tuổi nhỏ chí lớn
NGÔI NHÀ CHUNG	Bài 17. Khám phá thế giới	Bài 18. Vì cuộc sống con người
	Bài 19. Ôn tập cuối năm học	

2. Cấu trúc và thời lượng thực hiện bài học

SGK *Tiếng Việt 4* có 15 bài học chính và 4 bài ôn tập (giữa học kì I, cuối học kì I, giữa học kì II, cuối năm học). Mỗi bài học chính ứng với một chủ điểm, được học trong 2 tuần (14 tiết), trừ Bài 18 được học trong 3 tuần. Bài học chính được thiết kế theo các hoạt động rèn luyện kĩ năng đọc, viết, nói và nghe, với thời lượng cụ thể như sau:

TUẦN LỄ CỦA BÀI HỌC		TUẦN CHẶN CỦA BÀI HỌC	
Bài đọc 1	2 tiết	Bài đọc 3	2 tiết
Bài viết 1	1 tiết	Bài viết 3	1 tiết
Nói và nghe	1 tiết	Nói và nghe	1 tiết
Bài đọc 2	1 tiết	Bài đọc 4	1 tiết
Luyện từ và câu	1 tiết	Luyện từ và câu	1 tiết
Bài viết 2	1 tiết	Góc sáng tạo	1 tiết

3. Hoạt động của học sinh ở mỗi bài học

Bài học trong SGK *Tiếng Việt 4* được thiết kế theo mô hình hoạt động. Mỗi bài học gồm 5 loại hoạt động: Khởi động, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng và Tự đánh giá (thực hiện ở nhà). Tuy nhiên, một bài học gồm nhiều nội dung: Đọc, Viết, Nói và nghe, Góc sáng tạo. Không nhất thiết là việc thực hiện mỗi nội dung này đều phải bao gồm đủ 4 loại hoạt động. Mặt khác, trong một bài học cũng như trong mỗi nội dung học tập, các loại hoạt động có thể xen kẽ nhau, chứ không nhất thiết chỉ theo một thứ tự nhất định.

Có thể hình dung như sau:

(1) Khởi động (*Chia sẻ*): Nội dung của loại hoạt động này là tổ chức cho HS thực hiện một số hoạt động hoặc chia sẻ những điều đã trải nghiệm liên quan đến bài học để chuẩn bị cho bài học. SGK chỉ hướng dẫn hoạt động Chia sẻ về chủ điểm ở tiết học mở đầu mỗi bài học. GV nên coi đây là gợi ý tham khảo và có thể tổ chức khởi động theo cách khác, miễn là hoạt động đó giúp HS chia sẻ những điều đã trải nghiệm liên quan đến bài học để chuẩn bị cho bài học. Đồng thời, đối với mỗi nội dung Đọc, Viết, Nói và nghe trong bài học, GV cũng có thể bắt đầu bằng cách tổ chức một hoạt động khởi động phù hợp.

(2) Khám phá: Loại hoạt động này đặt HS trước yêu cầu xử lý tình huống (tình huống mới hoặc tình huống đã gặp với nhiệm vụ mới) để giúp các em có những hiểu biết và kinh nghiệm mới. Một bài học không phải chỉ có một hoạt động khám phá mà mỗi nội dung Đọc, Viết, Nói và nghe trong bài học đều có thể có những bài tập giúp HS khám phá kiến thức mới. Ví dụ: tiếp xúc với mỗi bài đọc, HS đều được hướng dẫn đọc hiểu bằng các câu hỏi; ở nhiều tiết viết, HS được hướng dẫn để biết cách viết đoạn văn, bài văn; đó đều là các hoạt động khám phá.

(3) Luyện tập: Loại hoạt động này đặt HS vào những tình huống và nhiệm vụ tương tự tình huống, nhiệm vụ mới học để giúp các em củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng thực hành. Trong các bài đọc, HS được hướng dẫn đọc hiểu thông qua các câu hỏi sau mỗi văn bản đọc hiểu và luyện tập thông qua các tiết *Em đọc sách báo*. Trong các bài

viết, HS được hướng dẫn luyện tập thông qua các bài tập viết đoạn văn độc lập và viết đoạn văn trong các bài văn. Trong các bài nói và nghe, HS được hướng dẫn luyện tập thông qua các bài tập kể chuyện, thảo luận.

(4) Vận dụng: Mục đích của loại hoạt động này là ứng dụng những điều đã học để nhận thức, phát hiện và giải quyết những tình huống có thực trong đời sống. Trong tất cả các bài đọc, viết, nói và nghe đều có những câu hỏi giúp HS liên hệ với bản thân và cuộc sống. Cuối mỗi chủ điểm học tập, sách *Tiếng Việt 4* đều tổ chức một hoạt động gọi là Góc sáng tạo. Đó là hoạt động khơi dậy tiềm năng sáng tạo và giúp HS vận dụng toàn bộ những điều đã học trong chủ điểm vào cuộc sống.

(5) Tự đánh giá: Cuối mỗi chủ điểm học tập, sách *Tiếng Việt 4* có một bài đọc kèm theo các câu hỏi đọc hiểu và bài tập từ ngữ, ngữ pháp, viết đoạn văn, giúp HS tự đánh giá kết quả học tập trong chủ điểm đó. GV có thể dựa vào nội dung Tự đánh giá để ra bài tập đánh giá HS. Cha mẹ HS cũng có thể dựa vào nội dung Tự đánh giá này để biết yêu cầu của mỗi chủ điểm học tập, qua đó đánh giá xem con đạt được ở mức nào.

Nói tóm lại, mỗi bài học đều bắt đầu từ kinh nghiệm sống đã có của HS, hướng dẫn HS tích lũy kinh nghiệm mới rồi đem những kinh nghiệm mới ấy ứng dụng vào đời sống. Quy trình này phù hợp với đặc điểm của năng lực là gắn với yêu cầu giải quyết các vấn đề trong cuộc sống và cũng phù hợp với quy luật nhận thức mà V.I. Lê-nin đã tổng kết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn – đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí, của sự nhận thức thực tại khách quan”¹.

Phần thứ hai

CÁC KIỂU BÀI HỌC VÀ CÁCH DẠY

I. BÀI ĐỌC

1. Mục tiêu: Rèn luyện kỹ năng đọc, thói quen đọc sách báo, trang bị kiến thức về đời sống và một số kỹ năng sống (củng cố hiểu biết về bản thân và gia đình; mở rộng hiểu biết về cộng đồng xã hội và đất nước; tăng cường hiểu biết về thiên nhiên, bước đầu có hiểu biết về sự phát triển của văn minh nhân loại).

¹ Dẫn theo *Từ điển triết học*, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1989, trang 179.

2. Các loại bài đọc và thời lượng thực hiện

2.1. Bài đọc trong các bài học chính

Tổng số bài đọc trong các bài học chính là 62 bài. Các bài đọc chính bao gồm:

- Bài đọc có số thứ tự lẻ (1, 3, 5): 2 tiết / bài đọc.
- Bài đọc có số thứ tự chẵn (2, 4, 6): 1 tiết / bài đọc.

2.2. Bài đọc trong các bài Ôn tập

Tổng số bài đọc trong các bài Ôn tập là 11 bài.

2.3. Bài đọc trong các bài Tự đánh giá

Tổng số bài đọc trong các bài Tự đánh giá (HS thực hiện ở nhà): 15 bài.

2.4. Bài đọc là ví dụ trong các bài Tự đọc sách báo

Mỗi tập sách *Tiếng Việt 4* giới thiệu một ví dụ về văn bản đọc mở rộng (tập một: *Ước mơ không còn dịch bệnh*; tập hai: *Từ viên sỏi đến chữ số*).

3. Cấu trúc các loại bài đọc

3.1. Bài đọc trong các bài học chính

– Tên bài đọc: Tên gốc của văn bản đọc (Ví dụ: *Đoàn thuyền đánh cá* là tên gốc bài thơ của Huy Cận) hoặc tên trích đoạn do tác giả SGK đặt (Ví dụ: *Đàn bò gặm cỏ* là tên trích đoạn truyện ngắn *Cỏ non* của Hồ Phương).

– Các hoạt động

+ Đọc thành tiếng: Đọc tron, đọc diễn cảm đoạn văn và toàn bộ văn bản.

+ Đọc hiểu: Trả lời các câu hỏi đọc hiểu, bao gồm câu hỏi về nội dung, chủ đề và cấu tạo của văn bản. Trung bình, mỗi bài đọc 2 tiết có 5 câu hỏi đọc hiểu; mỗi bài đọc 1 tiết có 4 câu hỏi đọc hiểu.

3.2. Bài đọc trong các bài Ôn tập

– Tên bài đọc: Tên gốc của văn bản đọc (Ví dụ: *Đông dao tặng mẹ tặng ba* là tên gốc bài thơ của Nguyễn Trọng Tạo) hoặc tên trích đoạn do tác giả SGK đặt (Ví dụ: *Chú bé bán báo* là tên trích đoạn truyện *Đội thiếu niên tình báo Bát Sắt* của Phạm Thắng).

– Các hoạt động

+ Tự đọc thầm (trong lúc chờ đến lượt kiểm tra kỹ năng đọc thành tiếng, học thuộc lòng) và đọc thành tiếng.

+ Trả lời các câu hỏi về nội dung, chủ đề, cấu tạo của văn bản và làm bài tập về từ ngữ, ngữ pháp.

3.3. Bài đọc trong các bài Tự đánh giá

– Tên bài đọc: Tên gốc của văn bản đọc (VD: *Chiếc võng của bố* là tên gốc bài thơ của Phan Thế Cải) hoặc tên trích đoạn do tác giả SGK đặt (VD: *Nghìn thang thuốc bổ*

là tên trích đoạn câu chuyện *Quà của Cự bằng nghìn thang thuốc bổ* trong tập sách *118 chuyện kể về Bác Hồ*).

- Các hoạt động
- + Tự đọc thầm.
- + Trả lời các câu hỏi về nội dung, chủ đề, cấu tạo của văn bản; làm bài tập về từ ngữ, ngữ pháp và bài tập viết đoạn văn.
- + Dựa vào biểu điểm do GV cung cấp, tự đánh giá mặt mạnh, mặt yếu và xếp loại.

3.4. Bài đọc trong hoạt động Tự đọc sách báo

– Tên hoạt động: Tên đề tài của văn bản đọc phù hợp với chủ điểm của mỗi bài học trong SGK.

- Các hoạt động
- + Tự đọc ở nhà, ghi chép thông tin đơn giản về văn bản đọc vào phiếu đọc sách.
- + Chuẩn bị giới thiệu và trao đổi về văn bản đã đọc ở nhà trong một số tiết Nói và nghe theo yêu cầu trong SGK.

4. Quy trình dạy bài đọc chính

4.1. Khởi động và giới thiệu bài

– Đối với các bài đọc mở đầu một chủ điểm, GV tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ nêu ở phần Chia sẻ bằng các biện pháp, kỹ thuật dạy học khác nhau.

– Đối với các bài đọc khác, GV gắn / chiếu lên bảng / màn hình tranh ảnh minh họa / video hoặc tổ chức trò chơi học tập để giới thiệu bài. Mời HS nói tên những sự vật trong tranh ảnh; đoán nội dung câu chuyện, bài thơ, bài văn.

– GV giới thiệu bài đọc, tạo hứng thú cho HS.

4.2. Hướng dẫn đọc thành tiếng

– GV đọc mẫu 1 lượt toàn bộ bài đọc.

– GV tổ chức cho HS (cá nhân, nhóm) đọc thành tiếng các đoạn văn, khổ thơ; lưu ý HS ngắt nghỉ hơi đúng, có giọng đọc phù hợp với nội dung hiện thực được miêu tả và tư tưởng, tình cảm, thái độ của tác giả thể hiện trong tác phẩm.

– 1 – 2 HS khá, giỏi đọc lại toàn bộ bài đọc.

4.3. Hướng dẫn đọc hiểu

– GV tổ chức cho HS trả lời các câu hỏi đọc hiểu bằng nhiều biện pháp, kỹ thuật dạy học khác nhau (làm việc độc lập; thảo luận nhóm theo kỹ thuật mảnh ghép, khăn trải bàn,...).

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả bằng nhiều biện pháp, kỹ thuật dạy học khác nhau (vấn đáp, đóng vai phỏng vấn, phòng tranh, ô cửa bí mật, thi tiếp sức, truyền điện,...).

4.4. Hướng dẫn đọc nâng cao

– GV hướng dẫn HS đọc diễn cảm toàn bài, tập trung vào một số câu, đoạn cần ngắt nghỉ hơi đúng với ngữ điệu thể hiện đúng nội dung hiện thực được miêu tả và tư tưởng, tình cảm, thái độ của tác giả thể hiện trong tác phẩm. Việc điều chỉnh ngữ điệu thể hiện ở các phương diện sau:

+ Giọng đọc: vui hay buồn, hào hùng hay êm ả, nhẹ nhàng, thiết tha hay mạnh mẽ, dứt khoát,...

+ Nhịp điệu: nhanh hay chậm, dồn dập, gấp gáp hay khoan thai,...

+ Ngắt giọng: theo dấu câu, nhịp thơ hoặc theo nghĩa.

+ Nhấn giọng: phát âm một từ ngữ kéo dài hoặc mạnh hơn bình thường.

– Đọc diễn cảm phải thể hiện tình cảm, cảm xúc thật. GV cần tránh gò ép HS tập trung mọi chú ý vào những chỗ cần nhấn giọng, ngắt nghỉ hơi theo hướng dẫn được thầy cô ghi trên bảng, làm cho các em đọc gượng gạo, mất tự nhiên.

4.5. Củng cố, dặn dò

– GV tổ chức cho HS đọc lại toàn bài bằng nhiều biện pháp, kĩ thuật dạy học khác nhau (ô cửa bí mật, thi tiếp sức, truyền điện,...).

– GV nhận xét về tiết học, khen ngợi HS, dặn dò những điều cần thiết.

5. Hướng dẫn tự đọc sách báo

– GV giao nhiệm vụ cho HS tự đọc sách báo ở nhà theo quy định của CT môn Ngữ văn; đề tài văn bản đọc phù hợp với chủ điểm đang học.

– GV thường xuyên kiểm tra hoạt động tự đọc sách báo của HS qua phiếu đọc sách.

– HS báo cáo kết quả tự đọc sách báo trong các tiết Trao đổi về các câu chuyện, bài thơ, bài văn đã đọc ở nhà.

II. BÀI VIẾT

1. Mục tiêu: Rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn và văn bản.

2. Các loại bài viết và thời lượng thực hiện

2.1. Viết đoạn văn và văn bản

SGK *Tiếng Việt 4* hướng dẫn HS viết các đoạn văn và văn bản theo quy định của Chương trình Ngữ văn với thời lượng phân bổ như sau:

– Bài viết báo cáo là kiểu văn bản viết theo mẫu, được học trong 3 tiết, bao gồm: tiết hình thành khái niệm, tiết thực hành viết, tiết trả bài viết.

– Mỗi bài viết đoạn văn được học trong 4 tiết, bao gồm: tiết hình thành khái niệm, tiết lập dàn ý, tiết thực hành viết, tiết trả bài viết.

– Bài viết thuật lại một sự việc được chứng kiến hoặc tham gia học trong 6 tiết, bao gồm: tiết hình thành khái niệm, tiết tìm ý và lập dàn ý, tiết thực hành viết mở bài và kết

bài, tiết thực hành viết đoạn văn ở thân bài, tiết thực hành viết toàn bộ bài văn, tiết trả bài viết.

– Bài viết thư được học trong 6 tiết, bao gồm: tiết hình thành khái niệm, tiết lập dàn ý, tiết thực hành viết phần mở đầu và phần kết thúc bức thư, tiết thực hành viết nội dung chính, tiết thực hành viết toàn bộ bức thư, tiết trả bài viết.

– Các bài hướng dẫn thực hiện một công việc, hướng dẫn sử dụng một sản phẩm có nội dung gần nhau và có tác dụng rất thiết thực, vì vậy, SGK tổ chức dạy cả hai kiểu bài, tổng cộng 6 tiết, bao gồm cả các tiết Trao đổi, Góc sáng tạo.

– Mỗi bài văn miêu tả (tả cây cối, tả con vật) được học trong 8 tiết, bao gồm: tiết hình thành khái niệm, tiết quan sát, tiết tìm ý và lập dàn ý, tiết thực hành viết mở bài, tiết thực hành viết kết bài, tiết thực hành viết 1 – 2 đoạn văn ở thân bài, tiết thực hành viết toàn bộ bài văn, tiết trả bài viết.

2.2. Viết chính tả

Để HS tiếp tục rèn luyện kỹ năng nghe và viết chính tả, không gây đứt đoạn với các lớp dưới, SGK *Tiếng Việt 4* bố trí 4 bài nghe – viết trong các tuần Ôn tập.

3. Cấu trúc các loại bài viết

3.1. Viết đoạn văn và văn bản

– Các bài hình thành khái niệm, gồm ba phần: Nhận xét, Bài học, Luyện tập. Phần Nhận xét hướng dẫn HS phân tích ngữ liệu, từ đó rút ra Bài học, tiếp đó Luyện tập để củng cố kiến thức đã học, hình thành kỹ năng mới.

– Các bài luyện tập được tổ chức theo quy trình viết: lập dàn ý, thực hành viết, trả bài viết. Tùy theo kiểu bài, SGK bổ sung các hoạt động sau: quan sát, thực hành viết mở bài, kết bài, viết một số đoạn ở thân bài.

3.2. Viết chính tả

Bài chính tả nghe – viết được bố trí ở các tuần Ôn tập; mỗi tuần một bài, gồm văn bản chính tả và nhiệm vụ viết.

4. Quy trình dạy bài viết

4.1. Giao nhiệm vụ cho học sinh

- GV mời 1 – 2 HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài tập.
- GV mời 1 – 2 HS làm mẫu, nếu cần.

4.2. Tổ chức cho học sinh thực hiện nhiệm vụ

a) Đối với các tiết tìm hiểu cấu tạo, đặc điểm của kiểu bài văn

- GV tổ chức cho HS đọc, trả lời câu hỏi hoặc làm bài tập.
- GV tổ chức cho HS rút ra bài học từ việc trả lời câu hỏi, làm bài tập.
- GV tổ chức cho HS luyện tập vào *Vở bài tập Tiếng Việt 4* hoặc vở ô li.

b) Đối với các tiết tập viết đoạn văn, bài văn

GV tổ chức cho HS làm bài tập theo hướng dẫn trong SGK.

c) Đối với các tiết trả bài viết

GV tổ chức cho HS tham gia hoạt động sửa bài viết theo hướng dẫn trong SGK.

4.3. Tổ chức cho học sinh báo cáo kết quả

– GV mời một vài HS đọc bài làm.

– GV mời cả lớp nhận xét bài làm của bạn (nên hướng dẫn các em tìm ra những điểm tốt trong bài của bạn).

– GV đánh giá theo hướng động viên kết quả tốt hoặc sự tiến bộ của HS.

III. NÓI VÀ NGHE

1. Mục tiêu: Rèn kỹ năng nói và nghe.

2. Các loại bài nói và nghe; thời lượng thực hiện

Thời lượng dành cho hoạt động nói và nghe là 1 tiết / tuần. Các loại bài rèn luyện kỹ năng nói và nghe gồm:

2.1. Kể chuyện

SGK *Tiếng Việt 4* tiếp tục rèn luyện các kỹ năng nghe và nói cho HS thông qua hình thức nghe (xem) – kể.

Riêng các bài học chính có 13 câu chuyện. Bên cạnh đó, SGK còn có 3 câu chuyện trong các bài Ôn tập.

2.2. Thảo luận về chủ điểm

Nội dung của tiết học này là HS thuyết trình và trao đổi về một đề tài thuộc chủ điểm đang học.

2.3. Em đọc sách báo

Nội dung của tiết học này là HS giới thiệu câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo) đã đọc ở nhà; trao đổi về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo) đó.

2.4. Tập kịch

Nội dung của tiết học này là HS tổ chức đội kịch, trao đổi để phân vai, phân công và tập diễn một màn kịch đã được học, chuẩn bị cho hoạt động biểu diễn trong tiết học Góc sáng tạo.

3. Cấu trúc các loại bài nói và nghe

3.1. Kể chuyện

– SGK *Tiếng Việt 4* đặt yêu cầu kể chuyện cao hơn lớp 3, ví dụ: kể lại truyện tranh có bóng nói; kể chuyện chỉ có gợi ý bằng lời và 1 tranh minh họa; tăng cường hoạt động trao đổi về câu chuyện để hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện, liên hệ với bản thân và thực tế; rèn kỹ năng và thái độ của người nghe.

– Các hoạt động kể chuyện bao gồm:

+ Nghe GV kể chuyện (hoặc xem video).

+ Kể lại câu chuyện (trong nhóm và trước lớp).

- + Trao đổi về câu chuyện.
- Yêu cầu đối với HS lớp 4 là:
 - + Người kể chuyện: kể lại toàn bộ câu chuyện; trả lời câu hỏi của các bạn; tham gia thảo luận về nội dung câu chuyện.

+ Người nghe: chú ý lắng nghe; ghi chép những ý chính; hỏi thêm những điều chưa rõ; phát biểu ý kiến thảo luận về câu chuyện; trả lời câu hỏi của các bạn; tranh luận để bảo vệ ý kiến mình hoặc làm rõ nội dung câu chuyện, nếu cần thiết.

3.2. Thảo luận về chủ điểm

- Các hoạt động của HS là:
 - + Thuyết trình trong nhóm và trước lớp một đề tài thuộc chủ điểm đang học.
 - + Trao đổi về nội dung mà bạn thuyết trình.
- Yêu cầu đối với HS lớp 4 là:
 - + Người nói thuyết trình về đề tài (có thể chuẩn bị tranh ảnh, sơ đồ hoặc video để hỗ trợ).

+ Người nghe ghi chép những ý chính, hỏi thêm những điều chưa rõ và phát biểu ý kiến thảo luận về đề tài mà bạn thuyết trình.

3.3. Em đọc sách báo

- Các hoạt động của HS là:
 - + Giới thiệu trong nhóm và trước lớp câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch) đã đọc (đã xem) ở nhà.

+ Trao đổi về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch) mà bạn giới thiệu.

- Yêu cầu đối với HS lớp 4 là:
 - + Người nói giới thiệu (theo hình thức thuyết trình) về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch) đã đọc (đã xem) ở nhà. Người nói trình bày miệng, có thể chuẩn bị tranh ảnh, sơ đồ hoặc video để hỗ trợ.

+ Người nghe ghi chép những ý chính, hỏi thêm những điều chưa rõ và phát biểu ý kiến thảo luận về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo) mà bạn giới thiệu.

3.4. Tập kịch

- Yêu cầu đối với tiết tập kịch là luyện tập để chuẩn bị biểu diễn vào tiết Góc sáng tạo.
- Các hoạt động của HS là: tổ chức lớp thành các đội kịch, phân vai, tập diễn, rút kinh nghiệm.

4. Quy trình dạy bài nghe và kể lại một câu chuyện

4.1. Nghe kể chuyện (hoặc xem video)

HS nghe thầy cô kể chuyện hoặc xem video (2 – 3 lần).

4.2. Kể chuyện

- a) Kể chuyện trong nhóm
- b) HS kể chuyện trước lớp

4.3. Trao đổi

HS trao đổi về ý nghĩa (chủ đề), nhân vật, một số chi tiết quan trọng và lời khuyên bổ ích của câu chuyện, với sự giúp đỡ của GV.

5. Quy trình tổ chức hoạt động giới thiệu câu chuyện đã đọc ở nhà

5.1. Chuẩn bị

- GV kiểm tra sách báo HS mang đến lớp.
- Một số HS cho biết tên câu chuyện hoặc bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch sẽ giới thiệu.

5.2. Giới thiệu câu chuyện (bài văn, bài thơ, bài báo) đã đọc ở nhà

a) HS giới thiệu (nói miệng) trong nhóm về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch) đã đọc (đã xem) ở nhà.

b) HS giới thiệu (theo hình thức thuyết trình) trước lớp về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch) đã đọc (đã xem) ở nhà.

5.3. Trao đổi

HS trao đổi về câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo) đã kể (đọc) trước lớp: trả lời câu hỏi của các bạn, cùng các bạn trao đổi về ý nghĩa (chủ đề), nhân vật, một số chi tiết quan trọng và lời khuyên bổ ích của câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch), với sự giúp đỡ của thầy cô. Việc này do GV chủ động tổ chức sau mỗi lần HS kể (đọc) hoặc sau những câu chuyện (bài thơ, bài văn, bài báo, vở kịch) cần trao đổi.

6. Quy trình tổ chức hoạt động tập diễn kịch

6.1. Chuẩn bị

– GV hướng dẫn HS thành lập các đội kịch (số lượng thành viên mỗi đội và số đội kịch tùy thuộc vào số nhân vật của màn kịch).

– Các đội kịch phân vai (đạo diễn, các nhân vật, người nhắc vở), phân công nhau chuẩn bị đạo cụ, trang phục và làm giấy mời để biểu diễn trong tiết Góc sáng tạo.

6.2. Tập duyệt

– Các đội kịch tập thoại và động tác, góp ý cho các nhân vật để thoại đúng lượt lời và phù hợp với nội dung màn kịch.

– GV theo dõi, hướng dẫn các đội kịch tập diễn; giải đáp thắc mắc cho HS, nếu cần.

IV. LUYỆN TỪ VÀ CÂU

1. Mục tiêu: Trang bị kiến thức, rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

2. Các loại bài Luyện từ và câu; thời lượng thực hiện

2.1. Bài hình thành kiến thức

SGK *Tiếng Việt 4* có 14 bài hình thành kiến thức về từ và câu, cụ thể là: Danh từ (2 bài), Động từ (1 bài), Tính từ (1 bài), Nhân hoá (1 bài), Chủ ngữ (1 bài), Vị ngữ (1 bài), Trạng ngữ (2 bài), Dấu gạch ngang (2 bài), Dấu ngoặc kép (1 bài), Dấu ngoặc đơn (1 bài), Cách viết tên riêng của cơ quan, tổ chức (1 bài), Tra từ điển (1 bài).

Thời lượng dành cho các bài trên là 1 tiết.

2.2. Bài luyện tập

Bài luyện tập về các đơn vị, hiện tượng và quy tắc đã học bao gồm:

- Các bài luyện tập riêng (1 tiết).
- Các bài tập về nhân hoá gắn với bài đọc để khai thác giá trị của bài đọc.
- Các bài tập tra từ điển gắn với bài đọc để hiểu bài đọc và rèn luyện kỹ năng.
- Các bài tập về từ và câu ở bài Ôn tập, bài Tự đánh giá.

3. Cấu trúc các loại bài Luyện từ và câu

3.1. Bài hình thành kiến thức

Bài hình thành kiến thức về từ và câu gồm ba phần:

- Nhận xét: HS làm bài tập phân tích ngữ liệu.
- Bài học: Từ kết quả phân tích ngữ liệu, HS rút ra bài học.
- Luyện tập: HS làm bài tập để củng cố kiến thức, hình thành kỹ năng.

3.2. Bài luyện tập

Bài luyện tập về từ và câu gồm một số bài tập để củng cố kiến thức, phát triển kỹ năng đã được học.

3.3. Bài mở rộng vốn từ

Bài mở rộng vốn từ gồm một số bài tập để hiểu và sử dụng được một số từ Hán Việt, thành ngữ phổ biến, dễ hiểu, phù hợp với chủ điểm học tập.

4. Quy trình dạy bài hình thành kiến thức

4.1. Nhận xét

– GV tổ chức cho HS làm bài tập phân tích ngữ liệu bằng các hình thức hoạt động khác nhau (làm việc độc lập; làm việc nhóm bằng các kỹ thuật khăn trải bàn, phòng tranh, mảnh ghép,...).

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả làm các bài tập phân tích ngữ liệu bằng các hình thức hoạt động khác nhau (phỏng vấn, phòng tranh, truyền điện,...).

4.2. Rút ra bài học

- GV hướng dẫn HS rút ra bài học.
- HS đọc nội dung được đóng khung trong SGK.

4.3. Luyện tập

- GV tổ chức cho HS làm bài tập bằng các hình thức hoạt động khác nhau (làm việc độc lập; làm việc nhóm bằng các kỹ thuật khăn trải bàn, phòng tranh, mảnh ghép,...).
- GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả làm bài tập bằng các hình thức hoạt động khác nhau (phỏng vấn, phòng tranh, truyền điện,...).

V. GÓC SÁNG TẠO

1. Mục tiêu: Rèn luyện tư duy sáng tạo, ý thức và kỹ năng vận dụng những điều đã học vào thực tế dưới các hình thức viết, vẽ, tổ chức hoạt động vui chơi, diễn kịch, tham quan, trưng bày sản phẩm.

2. Các loại bài Góc sáng tạo; thời lượng thực hiện

- 2.1.** Tạo lập văn bản đa phương thức.
- 2.2.** Diễn kịch.
- 2.3.** Trưng bày, triển lãm, trò chơi.
- 2.4.** Tham quan thực tế.

Thời lượng thực hiện Góc sáng tạo là 1 tiết / hoạt động / tuần cuối của một bài học (một chủ điểm). GV có thể kết hợp với Hoạt động trải nghiệm, tổ chức hoạt động vào 1 buổi trong tuần.

3. Cấu trúc các loại bài

3.1. Tạo lập văn bản đa phương thức

Hoạt động tạo lập các văn bản đa phương thức là viết kết hợp vẽ tranh, cắt dán tranh ảnh, làm sản phẩm thủ công, gồm các nội dung sau:

- Chuẩn bị (đọc hoặc trao đổi về đề tài; chuẩn bị đồ dùng để vẽ, cắt dán, viết).
- Tạo sản phẩm.
- Giới thiệu sản phẩm, bình chọn sản phẩm tốt theo tiêu chí phù hợp với mỗi loại sản phẩm.

3.2. Diễn kịch

Hoạt động diễn kịch gồm các nội dung sau:

- Chuẩn bị (gửi giấy mời khách tham dự, tập dượt).
- Biểu diễn.
- Trao đổi, rút kinh nghiệm.

3.3. Trưng bày, triển lãm, trò chơi

Hoạt động trưng bày, triển lãm, trò chơi gồm các nội dung sau:

- Chuẩn bị.

- Trưng bày sản phẩm hoặc thực hiện trò chơi.
- Trao đổi, rút kinh nghiệm.

3.4. Tham quan thực tế

Hoạt động tham quan thực tế gồm các nội dung sau::

- Chuẩn bị.
- Quan sát, ghi chép.
- Trao đổi, rút kinh nghiệm.

4. Quy trình tổ chức hoạt động Góc sáng tạo

4.1. Chuẩn bị

- GV giao nhiệm vụ cho HS.
- GV mời 1 – 2 HS làm mẫu, nếu cần.

4.2. Tổ chức hoạt động chính

– GV tổ chức cho HS thực hiện nhiệm vụ (tạo lập văn bản đa phương thức; diễn kịch; trưng bày, triển lãm; trò chơi; tham quan).

– GV tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ bằng các hình thức phù hợp với mỗi hoạt động sáng tạo.

VI. ÔN TẬP

1. Mục tiêu: Củng cố kiến thức, kỹ năng, đánh giá kết quả học tập.

2. Các loại bài tập ôn tập; thời lượng thực hiện

- 2.1.** Bài tập đọc hiểu
- 2.2.** Bài tập luyện từ và câu
- 2.3.** Bài tập nghe – kể
- 2.4.** Bài tập nghe – viết
- 2.5.** Bài tập viết đoạn văn, văn bản

Thời lượng dành cho ôn tập là 7 tiết / bài (bố trí vào các tuần 9, 18, 27 và 35).

3. Cấu trúc các loại bài tập ôn tập

3.1. Bài tập đọc hiểu

- Bài đọc.
- Câu hỏi đọc hiểu.

3.2. Bài tập luyện từ và câu

- Bài tập nhận diện đơn vị hoặc hiện tượng ngôn ngữ.
- Bài tập phân tích tác dụng của đơn vị hoặc hiện tượng ngôn ngữ.
- Bài tập vận dụng kiến thức về đơn vị hoặc hiện tượng ngôn ngữ vào đặt câu, viết đoạn văn.

3.3. Bài tập nghe - kể

- Nghe kể chuyện hoặc xem video (văn bản truyện để trong SGK).
- Kể chuyện.
- Trao đổi về câu chuyện.

3.4. Bài tập nghe – viết

- Văn bản viết chính tả.
- Viết, tự kiểm tra bài viết.

3.5. Bài tập viết đoạn văn, văn bản

- Đề bài viết.
- Viết, tự kiểm tra bài viết.

4. Quy trình dạy các bài tập ôn tập

4.1. Bài tập đọc hiểu và từ ngữ, ngữ pháp

– HS tự đọc thầm, trả lời câu hỏi và làm bài tập trong khi GV kiểm tra kỹ năng đọc thành tiếng và học thuộc lòng của một số HS khác trong lớp.

– Sau khi kết thúc việc kiểm tra kỹ năng đọc thành tiếng và học thuộc lòng của một số HS trong lớp, GV tổ chức cho HS trong lớp báo cáo kết quả đọc hiểu, làm bài tập bằng các hình thức hoạt động khác nhau (phòng vấn, phòng tranh, truyền điện,...).

4.2. Bài tập nghe – kể

GV dạy theo quy trình dạy bài Nghe - kể chuyện đã nêu ở mục 3.4.1.

4.3. Bài tập nghe – viết

- GV đọc 1 lượt bài chính tả.
- HS tập viết những từ khó vào bảng con hoặc giấy nháp.
- GV đọc cho HS viết, đọc theo từng cụm từ, mỗi cụm từ đọc 2 lượt.
- GV đọc lần cuối cho HS rà soát bài chính tả. HS tự chữa lỗi ra lề vở.
- Nếu có thời gian, HS đổi bài cho nhau để kiểm tra việc sửa lỗi.

4.4. Bài tập viết đoạn văn, văn bản

- GV giao nhiệm vụ cho HS.
- HS viết theo đề bài tự chọn.
- Nếu có thời gian, GV sửa một số bài viết để HS rút kinh nghiệm.

VII. TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục tiêu: Giúp HS tự đánh giá và GV đánh giá HS về kết quả học tập.

2. Các loại bài đánh giá; thời lượng thực hiện

2.1. Tự đánh giá sau mỗi bài học (HS thực hiện ở nhà theo hướng dẫn trong SGK).

2.2. Tự đánh giá giữa học kì, cuối học kì, cuối năm (HS thực hiện các bài luyện tập trên lớp theo hướng dẫn trong SGK).

2.3. Đánh giá của GV (đánh giá thường xuyên, định kì, bao gồm: đánh giá kỹ năng đọc thành tiếng, học thuộc lòng; đánh giá kỹ năng đọc hiểu; đánh giá kỹ năng viết).

3. Cấu trúc các loại bài đánh giá

3.1. Tự đánh giá sau mỗi bài học:

- Bài đọc.
- Câu hỏi đọc hiểu và bài tập từ ngữ, ngữ pháp, viết đoạn văn.
- Yêu cầu tự đánh giá, xếp loại.

3.2. Tự đánh giá giữa học kì, cuối học kì, cuối năm học:

- Bài đọc và câu hỏi đọc hiểu.
- Các bài tập viết, nói và nghe, từ ngữ, ngữ pháp.

3.3. Đánh giá của giáo viên:

- Đánh giá kỹ năng đọc thành tiếng, học thuộc lòng.
- Đánh giá kỹ năng đọc hiểu.
- Đánh giá kỹ năng viết.

4. Quy trình thực hiện đánh giá

4.1. Tự đánh giá

- HS tự đọc thầm bài đọc.
- HS làm bài tập (trắc nghiệm khách quan và tự luận).
- HS tự cho điểm, xếp loại theo hướng dẫn của GV và rút kinh nghiệm.

4.2. Đánh giá định kì của giáo viên

a) Đánh giá kỹ năng đọc thành tiếng và học thuộc lòng: Thực hiện từ tiết 1 đến tiết 5; mỗi tiết học đánh giá khoảng 20% số HS trong lớp.

b) Đánh giá các kỹ năng đọc hiểu và viết: Thực hiện trong các tiết 6, 7. Bài luyện tập trong SGK là gợi ý để HS luyện tập và GV ra đề phù hợp với hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

MỘT SỐ GIÁO ÁN THAM KHẢO

BÀI 1: CHÂN DUNG CỦA EM CHIA SẺ VỀ CHỦ ĐIỂM

(10 phút)

1. Tham gia trò chơi hỏi đáp

– GV giới thiệu chủ đề "Măng non" và tên chủ điểm "Chân dung của em"; mời 2 HS tiếp nối nhau đọc trước lớp 2 CH và các gợi ý trong SGK.

– GV tổ chức trò chơi hỏi đáp:

+ HS hoạt động nhóm (nhóm đôi hoặc nhóm 4): Một HS hỏi, HS khác trả lời, sau đó đổi vai. Có thể đặt 1 câu hỏi với tất cả các bạn trong nhóm để lần lượt từng bạn trả lời câu hỏi đó. Cũng có thể đặt một câu hỏi với một bạn; sau khi bạn đó trả lời xong mới chuyển sang hỏi bạn khác.

+ Có thể dựa vào 5 câu hỏi trong SGK hoặc tự đặt những câu hỏi khác. Chú ý hỏi cả về sở thích và về ngoại hình, hoạt động. GV hướng dẫn để HS đặt những câu hỏi lịch sự, không làm bạn tự ái. VD:

(1) Trò chơi bạn thích nhất là gì? (Trò chơi mình thích nhất là nhảy dây / đá cầu /...).

(2) Món ăn bạn thích nhất là món nào? (Món ăn mình thích nhất là nem rán / bún chả / canh cá /...).

(3) Bạn thích môn học nào nhất? (Mình thích môn Tiếng Việt / Toán /... nhất).

(4) Bạn không thích điều gì? (Mình không thích bị so sánh với các bạn khác / không thích trêu chọc nhau /...).

(5) Nếu tự vẽ mình, bạn sẽ chú ý tới đặc điểm nào? (Mình sẽ chú ý thể hiện hai bím tóc / cặp kính /...).

2. Tham gia hoạt động giải nghĩa tên chủ điểm: Chân dung của em

– GV đặt câu hỏi trước lớp: Qua trò chơi trên, em hiểu “Chân dung của em” nghĩa là gì? HS trả lời câu hỏi của GV một cách tự nhiên, thể hiện ý kiến riêng của mình. Ví dụ:

+ Chân dung của em là bức ảnh chụp khuôn mặt của em để làm học bạ, làm thẻ HS, thẻ đọc sách,...

+ Chân dung của em là đặc điểm bên ngoài của em.

+ Chân dung của em là cả đặc điểm bên ngoài lẫn tính cách của em.

+ Chân dung của em là đặc điểm con người em, cả hình thức lẫn tính cách.

GV tổng kết và dẫn vào bài đọc: Chân dung của em là đặc điểm con người của em, cả hình thức bên ngoài lẫn tính cách, phẩm chất. Đó là nội dung các em sẽ tìm hiểu trong tuần 1 và tuần 2. Trước hết, chúng ta sẽ đọc một bài thơ rất hay của nhà thơ Xuân Quỳnh miêu tả chân dung một bạn nhỏ.

BÀI ĐỌC 1 **TUỔI NGỰA**

(60 phút)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển các năng lực đặc thù

1.1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

– Đọc thành tiếng trôi chảy toàn bài. Phát âm đúng các từ ngữ HS dễ viết sai. Ngắt nghỉ hơi đúng ngữ pháp, ngữ nghĩa. Tốc độ đọc 75 – 80 tiếng / phút. Đọc thầm nhanh hơn lớp 3.

– Hiểu nghĩa của các từ ngữ được chú giải trong bài. Trả lời được các câu hỏi về nội dung của các đoạn thơ, toàn bài thơ. Hiểu được đặc điểm của nhân vật bạn nhỏ trong bài thơ: thích đi đây đi đó; yêu thiên nhiên, đất nước; rất yêu mẹ.

– Thể hiện được giọng đọc vui tươi, tha thiết phù hợp với nội dung, ý nghĩa của bài thơ.

1.2. Phát triển năng lực văn học

– Bước đầu cảm nhận được những đặc điểm đáng yêu của nhân vật qua ngôn ngữ nhân vật và các chi tiết miêu tả.

– Bày tỏ được sự yêu thích với một số từ ngữ hay, hình ảnh đẹp trong bài thơ.

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất

Phát triển năng lực (NL) giao tiếp và hợp tác (biết cùng các bạn thảo luận nhóm); NL tự chủ và tự học (trả lời đúng các câu hỏi đọc hiểu). Bồi dưỡng phẩm chất (PC) yêu nước (yêu thiên nhiên, đất nước), nhân ái (tình yêu thương dành cho mẹ).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– GV chuẩn bị: máy tính, máy chiếu, tranh minh hoạ bài đọc trong SGK, giấy A0 (4 tờ); giấy A4 (20 tờ).

– HS chuẩn bị: SGK *Tiếng Việt 4*, tập một, *Vở bài tập Tiếng Việt 4*, tập một.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

– Phương pháp dạy học: thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm, trò chơi học tập.

– Hình thức tổ chức dạy học: hoạt động độc lập, hoạt động nhóm, hoạt động lớp.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài

– GV giới thiệu bài: *Tuổi Ngựa* là một bài thơ hay, ngộ nghĩnh của nhà thơ nữ Xuân Quỳnh. Bài thơ kể về câu chuyện của một em bé sinh năm Ngọ với mẹ của mình. Để biết bài thơ này thú vị ra sao, chân dung của bạn nhỏ trong bài như thế nào, chúng ta cùng đọc bài nhé.

– GV đọc diễn cảm toàn bài thơ; HS nghe và đọc thầm theo.

– GV đặt câu hỏi về nghĩa các từ mới: *tuổi Ngựa, trung du, đại ngàn,...* HS dựa vào gợi ý của SGK trả lời.

2. HD 1. Đọc thành tiếng

– GV đọc mẫu, kết hợp giải nghĩa từ ngữ khó và những từ ngữ khác, nếu xét thấy cần thiết đối với HS địa phương.

– Lưu ý HS các từ ngữ dễ đọc sai do ảnh hưởng tiếng địa phương. VD: *trung du, trăm miền, loá, màu trắng, nắng, núi* (miền Bắc – MB); *ngựa con, ngọn gió, đất đỏ, đại ngàn, viết, hết, ngọt ngào, cách* (miền Nam – MN); *chỗ, sẽ, dẫu* (miền Trung – MT).

– GV hướng dẫn HS xác định các khổ thơ (khổ 1: 4 dòng thơ đầu; khổ 2: 8 dòng thơ tiếp theo; khổ 3: 8 dòng thơ tiếp theo khổ 2; khổ 4: 6 dòng thơ cuối); giao nhiệm vụ luyện đọc: HS đọc lần lượt 4 khổ thơ, mỗi khổ 3 – 4 HS đọc. Sau đó, đọc nối tiếp các khổ thơ (2 – 3 lượt đọc nối tiếp).

– Một số HS khá, giỏi đọc toàn bộ bài thơ.

3. HD 2. Đọc hiểu

– GV cho 5 HS đọc nối tiếp 5 câu hỏi của SGK.

– GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm bằng kỹ thuật “mảnh ghép”:

+ Bước 1: Sử dụng nhóm chuyên: 5 nhóm – 5 câu hỏi (1 – 2 – 3 – 4 – 5).

+ Bước 2: Sử dụng 4 nhóm ghép: mỗi nhóm thảo luận 5 câu trả lời cho 5 câu hỏi.

+ Bước 3: Sử dụng hình thức hoạt động lớp – hướng dẫn đại diện của 5 nhóm ghép trình bày kết quả thảo luận chung trước lớp.

– GV tổ chức cho HS tự nhận xét, đánh giá.

– GV bình luận thêm về cái hay, cái đẹp của hình ảnh thơ, nội dung của bài thơ.

(1) Ở khổ thơ 1, bạn nhỏ hỏi mẹ điều gì? Mẹ trả lời thế nào? (Bạn nhỏ hỏi mẹ: Tuổi con là tuổi gì? Mẹ bạn nói: Tuổi con là tuổi Ngựa – tuổi đi, không chịu ở yên một chỗ.)

(2) Bạn nhỏ tưởng tượng “ngựa con” sẽ theo ngọn gió đi những đâu? (Bạn nhỏ tưởng tượng mình sẽ đi khắp mọi miền đất nước: từ miền trung du đến cao nguyên đất đỏ và những cánh rừng đại ngàn.)

(3) Theo em, vì sao bạn nhỏ tưởng tượng mỗi vùng đất có một màu gió riêng? (Bạn nhỏ tưởng tượng mỗi vùng đất có một màu gió riêng bởi vì mỗi vùng đất có đặc điểm riêng: miền trung du thường xanh mượt cỏ cây (gió xanh), vùng cao nguyên đất đỏ bazan màu mỡ (gió hồng), đại ngàn xanh thẫm (gió đen).)

(4) Em thích những hình ảnh nào trong khổ thơ 3? (Trong khổ thơ 3, có ba hình ảnh: màu trắng loá như giấy trắng của hoa mơ, mùi hương hoa huệ ngọt ngào, gió và nắng xôn xao khắp cánh đồng hoa cúc dại. Mỗi hình ảnh có vẻ đẹp riêng, thể hiện bạn nhỏ cảm nhận cảnh vật, không gian bằng rất nhiều giác quan: thị giác (cảm nhận màu trắng sáng, tinh khiết của hoa mơ), khứu giác (cảm nhận hương thơm ngọt ngào của hoa huệ), thính giác – thị giác (cảm nhận âm thanh của gió, màu sắc của nắng, của hoa cúc dại),...)

(5) Hãy nêu cảm nghĩ của em về nhân vật bạn nhỏ trong bài thơ. (Bạn nhỏ trong bài thơ là một em bé thích bay nhảy, đi đây đi đó; giàu lòng yêu thiên nhiên, đất nước; rất yêu mẹ, dù có xa xôi cách trở thế nào cũng nhớ mẹ, nhớ đường về với mẹ.)

– GV cho HS liên hệ với đặc điểm của bản thân.

4. HD 3. Đọc nâng cao

GV tổ chức cho HS đọc diễn cảm với hình thức đọc cá nhân; lưu ý HS cách ngắt giọng ở một số dòng thơ, nhấn giọng ở từ ngữ giàu sức gợi tả; thể hiện giọng đọc phù hợp. Ví dụ:

Mẹ ơi, / con sẽ phi //	Ngựa con / sẽ đi khắp //
Qua bao nhiêu / ngọn gió //	Trên / những cánh đồng hoa //
Gió xanh / miền trung du //	Loá màu trắng / hoa mơ //
Gió hồng / vùng đất đỏ //	Trang giấy nguyên / chưa viết //
Gió đen hút / đại ngàn //	Con làm sao / ôm hết //
Mập mờ / triền núi đá... //	Mùi hoa huệ / ngọt ngào //
Con mang về / cho mẹ //	Gió và nắng / xôn xao //
Ngọn gió / của trăm miền. //	Khắp đồng / hoa cúc dại. /

+ Cho HS lựa chọn đoạn thơ yêu thích, thi đọc diễn cảm.

+ Cho HS trả lời câu hỏi về lí do lựa chọn đoạn đọc.

+ Cho HS nhận xét, đánh giá, thảo luận về giọng đọc, cách đọc diễn cảm.

5. Củng cố, dặn dò

– GV tổ chức cho HS tự nhận xét đánh giá về tiết học; nói về những điều thu được sau bài học, những điều mong muốn biết thêm.

– GV nhắc HS học thuộc lòng các khổ thơ 3, 4 khuyến khích HS học thuộc lòng cả bài thơ. Nhắc HS về nhà tự đọc sách báo như đã hướng dẫn trong SGK.

BÀI VIẾT 1

VIẾT ĐOẠN VĂN VỀ MỘT NHÂN VẬT

(Cấu tạo của đoạn văn)

(1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển các năng lực đặc thù

1.1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

- Hiểu về cấu tạo của đoạn văn viết về một nhân vật.
- Vận dụng quy tắc Bàn tay đã học để xác định những việc cần làm khi viết đoạn văn về một nhân vật.

1.2. Phát triển năng lực văn học

Thể hiện được cảm nghĩ về nhân vật .

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất

Phát triển NL giao tiếp và hợp tác (trao đổi với các bạn về các ý trong đoạn văn); NL giải quyết vấn đề và sáng tạo (phát hiện được đặc điểm ngoại hình và tính cách nhân vật). Bồi dưỡng PC chăm chỉ và trách nhiệm thông qua các bài tập trong bài.

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV chuẩn bị: máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu, đoạn văn mẫu.
- HS chuẩn bị: SGK *Tiếng Việt 4*, tập một; *Vở bài tập Tiếng Việt 4*, tập một; vở viết.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Phương pháp dạy học: đàm thoại, thảo luận nhóm.
- Hình thức tổ chức dạy học: hoạt động nhóm, hoạt động độc lập, hoạt động lớp.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

Đây là bài viết đầu tiên ở lớp 4, GV tạo tâm thế học tập cho HS bằng hình thức phù hợp. Có thể giới thiệu các bài viết trong môn Tiếng Việt lớp 4 hoặc đặt một số câu hỏi về bài đọc *Tuổi Ngựa* để kết nối với bài mới.

1. Giới thiệu bài

GV hướng dẫn để HS nắm được Yêu cầu cần đạt (YCCĐ) của bài.

2. HĐ 1. Tìm hiểu cấu tạo đoạn văn (BT 1)

- GV cho HS nối tiếp nhau đọc đoạn văn trong phần Nhận xét (2 lần).
- GV tổ chức cho HS hoạt động nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS) trao đổi về các câu hỏi gợi ý của SGK:

a) *Đoạn văn trên viết về nội dung gì?* (Đoạn văn trên nêu cảm nghĩ về đặc điểm ngoại hình, tính cách của nhân vật Dế Mèn trong truyện *Dế Mèn phiêu lưu kí*.)

b) *Câu mở đầu của đoạn văn (câu mở đoạn) có tác dụng gì?* (Câu mở đầu giới thiệu nhân vật và nêu khái quát cảm nghĩ về đặc điểm nhân vật Dế Mèn.)

c) *Các câu tiếp theo phát triển những ý nào của câu mở đoạn?* (Các câu tiếp theo làm rõ đặc điểm về ngoại hình và tính cách của Dế Mèn đã nêu trong câu mở đoạn.)

3. HĐ 2. Rút ra bài học

- GV hỏi:

+ Khi viết đoạn văn về một nhân vật cần viết về những nội dung gì? (Cần nêu cảm nghĩ về đặc điểm ngoại hình và tính cách của nhân vật.)

+ Đoạn văn viết về một nhân vật có cấu tạo như thế nào? (Đoạn văn gồm có câu mở đoạn và một số câu tiếp theo. Câu mở đoạn giới thiệu nhân vật và nêu khái quát cảm nghĩ về đặc điểm của nhân vật. Các câu tiếp theo làm rõ những đặc điểm đã nêu ở câu mở đoạn, trong đó có các câu nêu nhận xét và thể hiện tình cảm của người viết với nhân vật.)

- Cho HS đọc nối tiếp nội dung bài học; nêu lại nội dung bài học, không cần nhìn sách.

4. HĐ 3. Luyện tập

- HS đọc nối tiếp nội dung yêu cầu của phần Luyện tập (2 lần).

– HS tự đọc lại (hoặc nhớ lại) bài đọc *Tuổi Ngựa*.

- Dựa vào yêu cầu của bài tập và quy tắc Bàn tay, xác định những việc cần làm:

1) Viết về ai? (Viết về nhân vật bạn nhỏ trong bài thơ *Tuổi Ngựa*.)

2) Tìm ý

- Bạn nhỏ trong bài thơ có đặc điểm gì về ngoại hình, về tính nết?

- Em có nhận xét, tình cảm gì với bạn nhỏ trong bài thơ?

3) Sắp xếp ý: Sắp xếp các ý em tìm được; có thể thêm / bớt / điều chỉnh các ý.

4) Viết đoạn văn: Dựa vào kết quả bước 3 để viết đoạn văn nêu cảm nghĩ về đặc điểm của nhân vật.

5) Hoàn chỉnh đoạn văn: Đọc lại đoạn văn, phát hiện và sửa lỗi (nếu có); có thể điều chỉnh đoạn văn (thêm hoặc bớt từ ngữ, thay từ ngữ,...) cho hay.

- Một số nhóm báo cáo kết quả. Các nhóm khác bổ sung ý kiến.
- GV nhận xét.

5. Củng cố, dặn dò

– GV yêu cầu HS tự nhận xét về tiết học: ưu điểm, nhược điểm của cả lớp; những điều đã làm được, những điều cần rút kinh nghiệm, rèn luyện thêm.

– GV tổng hợp ý kiến, nhận xét tiết học, tuyên dương những em tiến bộ hoặc xác định đúng và đủ những việc cần làm.

NÓI VÀ NGHE

TRAO ĐỔI: CHÂN DUNG CỦA EM, CỦA BẠN

(1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển các năng lực đặc thù

1.1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

- Nói mạch lạc, truyền cảm, thuyết phục về chủ đề *Chân dung của em, của bạn*.
- Nghe, ghi chép và có ý kiến phản hồi phù hợp về bài nói của các bạn.
- Biết cách trình bày và điều chỉnh bài nói phù hợp với thái độ, phản ứng của người nghe.

1.2. Phát triển năng lực văn học

Có kĩ năng cảm nhận, so sánh về đặc điểm nhân vật trong văn bản văn học.

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất

Phát triển NL giao tiếp và hợp tác (biết trao đổi cùng các bạn, chủ động, tự nhiên, tự tin; biết nhìn vào người nghe khi nói). Bồi dưỡng PC nhân ái (yêu thương mọi người, tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người, yêu quý động vật).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV chuẩn bị: máy tính, máy chiếu, giấy A0, giấy A4.
- HS chuẩn bị: SGK *Tiếng Việt 4*, tập một.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Phương pháp dạy học: đàm thoại, thảo luận nhóm.
- Hình thức tổ chức dạy học: hoạt động lớp, hoạt động độc lập.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

GV yêu cầu HS kể tên các bài đọc đã học trong Bài 1, nhắc lại nội dung và nhân vật chính của mỗi bài.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài: GV nêu YCCĐ của bài.

2. HĐ 1. Nêu cảm nghĩ về đặc điểm của các nhân vật trong những câu chuyện, bài thơ đã học (BT 1)

– GV cho HS đọc yêu cầu của BT 1 trong SGK. GV hướng dẫn HS nắm vững yêu cầu của bài tập:

+ Nói lên cảm nghĩ của em về các nhân vật.

+ Nói về điểm đáng yêu của mỗi nhân vật.

– HS thực hiện yêu cầu của bài tập theo nhóm (Có thể sử dụng kỹ thuật mảnh ghép: Bước 1: 4 nhóm *chuyên gia* trao đổi về 4 nhân vật trong 4 văn bản; Bước 2: Các nhóm *ghép* trao đổi về cả 4 nhân vật; Bước 3: Đại diện của các nhóm *ghép* trình bày trước lớp về ý kiến của nhóm.)

– GV tổ chức cho HS nhận xét, đánh giá bài nói của nhau. Ví dụ:

Cậu bé trong câu chuyện *Cái răng khểnh* ban đầu không thích cái răng khểnh của mình, sợ các bạn trêu nên cậu rất ít khi cười. Sau lần nói chuyện với bố, cậu bé đã hiểu ra rằng, mỗi người đều có một “nét riêng”, một điều bí mật làm nên vẻ đẹp riêng của người đó. Cậu bé không còn mặc cảm nữa, đã tự tin về nụ cười của mình và cậu còn sẵn sàng chia sẻ điều bí mật của mình với cô giáo.

Điểm đáng yêu của bạn nhỏ này là đã tiếp thu và thay đổi rất nhanh sau khi được nghe bố giải thích, biết yêu quý những đặc điểm riêng biệt của bản thân mình.

– GV kết hợp kiểm tra nội dung ghi chép của một số HS trong khi nghe vì đây là một kỹ năng mới cần được rèn luyện ở lớp 4.

3. HĐ 2. Nói về cách ứng xử của em (BT 2)

– GV nêu câu hỏi: Em sẽ ứng xử thế nào:

a) Nếu bạn em có một đặc điểm (về ngoại hình hoặc tính cách) khác biệt mọi người?

b) Nếu em có một đặc điểm (về ngoại hình hoặc tính cách) khác biệt mọi người?

– HS hoạt động nhóm trao đổi về 2 tình huống mà bài tập yêu cầu (có thể lựa chọn 1 trong 2 tình huống để thảo luận nhóm).

– Đại diện của các nhóm trình bày ý kiến trước lớp. GV tổ chức cho cả lớp nghe, nhận xét; GV tổng hợp ý kiến và đưa ra nhận xét chung. Ví dụ:

+ Nếu bạn của em có một đặc điểm ngoại hình hoặc tính cách khác biệt mọi người, em sẽ luôn tôn trọng những điểm khác biệt đó của bạn. Nếu như một người khác nói về điều đó, em sẽ giúp người đó hiểu rằng ai cũng có đặc điểm riêng, cần tôn trọng.

+ Nếu em có một đặc điểm về ngoại hình hoặc tính cách khác biệt mọi người, em sẽ tự tin thể hiện điều đó, không cần che giấu. Em sẽ luôn sống thật với mình, yêu quý những gì mình có.

– GV kết hợp kiểm tra nội dung ghi chép của một số HS trong khi nghe.

4. HĐ 3. Nói về những đức tính mà em thích ở một người bạn (BT 3)

– GV tổ chức hoạt động tương tự như với BT 2.

– HS thảo luận và báo cáo kết quả (tham khảo gợi ý thảo luận trong SGK). Ví dụ:

Mỹ Linh là bạn gái dễ thương nhất lớp em. Linh hấp dẫn mọi người bởi nụ cười tươi và sự nhiệt tình giúp đỡ bạn bè. Trong lớp, có bạn quên đồ dùng học tập, Linh sẵn sàng lấy đồ dự phòng của mình cho mượn. Không phải phiên tổ mình trực nhật, Linh vẫn giúp các bạn lau bảng, lấy nước rửa tay, thu dọn bát đĩa sau khi ăn trưa. Vào những giờ giải lao, Linh còn tranh thủ giảng Toán, Tiếng Việt cho các bạn chưa hiểu bài. Em rất yêu quý Linh và thấy mình cần học tập những đức tính tốt của bạn.

– GV kết hợp kiểm tra nội dung ghi chép của một số HS trong khi nghe.

5. Cũng cố, dặn dò

– GV nhận xét về tinh thần, thái độ học tập, kết quả của tiết học, tuyên dương HS có tiến bộ về kĩ năng nói.

– GV khuyến khích HS về nhà nói lại cho các thành viên trong gia đình nghe những điều em mới học được về tôn trọng sự khác biệt hoặc về một người bạn mà em quý mến.

LUYỆN TỪ VÀ CÂU

DANH TỪ

(1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển các năng lực đặc thù

– Hiểu khái niệm danh từ, ý nghĩa của danh từ.

– Nhận biết được các danh từ trong câu, trong đoạn.

– Sử dụng được danh từ trong nói và viết.

2. Góp phần phát triển các năng lực chung và phẩm chất

Phát triển NL giải quyết vấn đề và sáng tạo (thông qua việc giải các bài tập ở phần Nhận xét và Luyện tập); NL giao tiếp và hợp tác (thông qua hoạt động nhóm). Bồi dưỡng PC chăm chỉ (thông qua hoạt động chuẩn bị bài, giải bài tập ở nhà).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- GV chuẩn bị: máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu, giấy A4.
- HS chuẩn bị: SGK *Tiếng Việt 4*, tập một; *Vở bài tập Tiếng Việt 4*, tập một; vở viết, giấy nháp.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Phương pháp dạy học: thuyết trình, đàm thoại, thảo luận nhóm.
- Hình thức tổ chức dạy học: hoạt động lớp, hoạt động nhóm, hoạt động độc lập.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

A. KIỂM TRA BÀI CŨ

Đây là bài Luyện từ và câu đầu tiên nên không cần kiểm tra bài cũ. Tuy nhiên, GV có thể yêu cầu HS tìm một số từ chỉ sự vật và cho biết mỗi từ được dùng để trả lời cho câu hỏi nào trong các câu hỏi *Ai?*, *Cái gì?*, *Con gì?*, từ đó giới thiệu bài mới.

B. DẠY BÀI MỚI

1. Giới thiệu bài

Ở lớp 2, lớp 3, các em đã được tìm hiểu về các từ chỉ sự vật, những từ có thể trả lời cho câu hỏi *Ai?*, *Cái gì?*, *Con gì?*. Hôm nay, chúng ta sẽ tìm hiểu kĩ hơn về những từ này.

2. HD 1. Nhận xét

2.1. Tìm từ chỉ sự vật (BT 1)

- HS đọc yêu cầu của BT 1.
- HS hoạt động nhóm – thực hiện BT 1.
- Đại diện một số nhóm báo cáo kết quả.
- GV chốt đáp án đúng: Từ chỉ sự vật trong câu: a) *mẹ, Hồng, cửa nhà*; b) *chích bông, sâu, mối, mùa màng, cây cối*; c) *(con) mưa, mùa vụ, cánh đồng*.

2.2. Xếp các từ vào nhóm thích hợp (BT 2)

GV tổ chức cho HS làm bài tập và báo cáo kết quả tương tự như ở BT 1.

Lưu ý dành cho GV:

- + Kiến thức về từ chỉ sự vật đã được dạy từ lớp 2.
- + Sự phân loại các từ chỉ sự vật thành từ chỉ người, từ chỉ vật, từ chỉ con vật, từ chỉ thời gian là một sự phân loại ngôn ngữ học, dựa trên khả năng trả lời các câu hỏi (*Ai?*, *Cái gì?*, *Con gì?*, *Bao giờ?*,...), cho nên không trùng khít với sự phân loại logic. Nhiều ngôn ngữ sử dụng câu hỏi *Ai?* để hỏi về con vật. Về khả năng đặt câu, chỉ có người và động vật mới được miêu tả bằng động từ chỉ hoạt động; còn tĩnh vật (đồ vật, cây cối) chỉ được miêu tả bằng động từ chỉ hoạt động khi sự vật được nhân hoá.

- GV chốt đáp án đúng:
- + Từ chỉ người: *mẹ, Hồng*.

+ Từ chỉ vật: *cửa nhà, cánh đồng, cây cối*. (Đối với cấp Tiểu học, có thể chấp nhận *cánh đồng* là 1 từ.)

+ Từ chỉ con vật: *chích bông, sâu, mối*.

+ Từ chỉ thời gian: *mùa màng, mùa vụ*.

+ Từ chỉ hiện tượng tự nhiên: (*con*) *mưa*. (HS có thể coi *con mưa* là 1 từ.)

3. HĐ 2. Rút ra bài học

– GV tổ chức cho HS trình bày kiến thức cần ghi nhớ: Các từ chúng ta vừa tìm hiểu ở hai bài tập trên được gọi là danh từ. Vậy ai có thể trả lời câu hỏi: Danh từ là gì?

– HS: Danh từ là từ chỉ sự vật.

– GV yêu cầu HS lấy thêm một số ví dụ về danh từ. Ví dụ: *học sinh, nhà trường, gà, vịt, Mặt Trăng,...*

4. HĐ 3: Luyện tập

4.1. Tìm danh từ (BT 1)

– HS đọc yêu cầu của BT 1.

– HS hoạt động nhóm – tìm danh từ trong câu.

– Các nhóm báo cáo kết quả; GV chốt đáp án đúng:

Các danh từ trong câu: *khi, bạn, hoa, quả, (ngôi) sao, (ông) Mặt Trời, niềm vui, người, câu chuyện, cổ tích, (bác) gió, đêm ngày*.

Lưu ý dành cho GV:

– *Khi* là danh từ chỉ thời gian, có thể trả lời cho câu hỏi *Khi nào? Bao giờ?*. Giống như các danh từ khác, *khi* có thể kết hợp với *đó, ấy,...* ở sau nó.

– Trong câu này, danh từ *bạn* được dùng làm từ xưng hô, giống đại từ xưng hô.

– *Ngôi sao, ông Mặt Trời, bác gió* là những tổ hợp gồm 2 danh từ. Tuy nhiên, ở Tiểu học, có thể coi mỗi tổ hợp này là một danh từ – vì chúng chỉ một sự vật.

– *Mặt Trời* được viết hoa vì đây là tên riêng của một sự vật. Một số sách quy định chỉ viết hoa *Mặt Trời* khi từ này được sử dụng như một thuật ngữ khoa học (chỉ một thiên thể). Tuy nhiên, quy định này khó thực hiện vì ngay cả người lớn cũng khó phân biệt khi nào *Mặt Trời* được dùng như một thuật ngữ khoa học, khi nào dùng với nghĩa khác. Trong mọi trường hợp, từ *Mặt Trời* đều chỉ một thiên thể. Vì vậy, cần viết hoa để thống nhất với cách viết tên các thiên thể khác như: *Sao Kim, Sao Mai, Sao Hoả, ...*

4.2. Sử dụng danh từ (BT 2)

– HS đọc yêu cầu BT 2.

– HS làm việc cá nhân, viết câu vào VBT.

– Một số HS báo cáo kết quả: đọc câu đã viết (GV chiếu bài làm của HS / viết nhanh các câu lên bảng), tìm danh từ trong câu. Ví dụ:

a) Viết câu giới thiệu bản thân hoặc một người bạn: *Nam là một học sinh giỏi và chăm chỉ. Cả lớp rất tự hào về Nam.*

b) Chỉ ra các danh từ đã sử dụng trong câu: *Nam, học sinh, lớp.*

– Các HS khác nêu ý kiến; GV nhận xét.

5. Cũng cố, dặn dò

– GV hướng dẫn HS tự nhận xét về tiết học.

– GV tổng hợp ý kiến của HS, nhận xét tiết học, biểu dương và nhắc nhở HS.

GÓC SÁNG TẠO

EM TUỔI GÌ?

(1 tiết)

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Phát triển các năng lực đặc thù

1.1. Phát triển năng lực ngôn ngữ

– Đọc chính xác tên các năm âm lịch và tên con vật tương ứng.

– Nói rõ ràng, truyền cảm về con giáp biểu tượng của năm nay hoặc năm sinh của bản thân; giới thiệu và bình chọn được sản phẩm viết sáng tạo của nhóm (hoặc cá nhân).

– Viết được đoạn văn (đoạn thơ) về con giáp yêu thích hoặc con giáp là tuổi của mình.

– Biết lựa chọn tranh, ảnh hoặc vẽ trang trí phù hợp nội dung bài viết.

1.2. Phát triển năng lực văn học

Biết thể hiện cảm xúc khi đọc, nói, viết về tuổi và các con giáp.

2. Phát triển các năng lực chung và phẩm chất

Phát triển NL giao tiếp và hợp tác (thông qua hoạt động nhóm, lớp); NL tự chủ và tự học (qua việc tìm hiểu về năm âm lịch và các con vật biểu tượng của năm); NL giải quyết vấn đề và sáng tạo (qua hoạt động viết và trang trí bài viết). Bồi dưỡng các PC tự tin, nhân ái (yêu các con vật).

II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– GV chuẩn bị: máy tính, máy chiếu; tranh 12 con giáp phóng to, giấy A0, A4, giấy có dòng kẻ ô li.

– HS chuẩn bị: tranh (ảnh) con vật biểu tượng của năm hoặc của tuổi mình; kéo, hồ dán, giấy màu, bút màu.

III. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

– Phương pháp dạy học: đàm thoại, thảo luận nhóm, trò chơi học tập.

– Hình thức tổ chức dạy học: hoạt động lớp, hoạt động nhóm, hoạt động độc lập.

IV. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC

1. Giới thiệu bài

Tuần trước, các em đã làm quen với một bạn nhỏ trong bài thơ *Tuổi Ngựa* của nhà thơ Xuân Quỳnh. Bạn nhỏ tuổi Ngựa thích đi đó đi đây nhưng vẫn luôn nhớ mẹ, yêu mẹ. Còn các em tuổi gì, tuổi ấy đáng yêu như thế nào? Trong bài Góc sáng tạo *Em tuổi gì?* hôm nay, chúng ta sẽ làm quen với tên các năm âm lịch và nói, viết về các năm, các tuổi ấy nhé. Mong chúng ta sẽ có một tiết học vui, bổ ích và sáng tạo.

2. HĐ 1. Đọc tên và cho biết mỗi con giáp tương trưng cho con vật nào (BT 1)

– GV sử dụng SGK để tổ chức hoạt động Khởi động: yêu cầu HS đọc và nắm yêu cầu của BT 1. GV bổ sung: Đây là tên những con vật rất quen thuộc đối với người Việt Nam ta.

– GV tổ chức trò chơi “đọc – nói truyền điện”: Cho HS đọc tên các năm âm lịch và nói nhanh tên các con vật tương ứng. Ví dụ: Tí – Chuột; Sửu – Trâu; Dần – Hổ; Mão – Mèo; Thìn – Rồng; Tị – Rắn; Ngọ – Ngựa; Mùi – Dê; Thân – Khỉ; Dậu – Gà; Tuất – Chó; Hợi – Lợn.

– GV treo tranh lên bảng (hoặc sử dụng slide trình chiếu tranh 12 con giáp); yêu cầu HS đọc to cả 12 năm và tên 12 con vật biểu tượng trước lớp.

3. HĐ 2: Trao đổi về con giáp (BT 2)

GV cho HS đọc BT 2 trong SGK và tìm hiểu yêu cầu của đề bài.

3.1. Nói về con giáp mà em thích (ý a)

– GV cho HS hoạt động nhóm (mỗi nhóm khoảng 5 em): Hướng dẫn HS trao đổi với nhau về con giáp mà em thích.

+ Em thích con giáp nào? Vì sao?

– GV có thể mở rộng hỏi về con giáp của năm nay: *Con giáp năm nay là con giáp gì? Ưu điểm của con giáp năm nay là gì?* Ví dụ: Với năm Sửu, HS có thể trả lời: “Năm nay là năm Sửu. Con vật biểu tượng của năm nay là con trâu. Con trâu là con vật khỏe mạnh, hiền lành, cần cù lao động. Con trâu gắn bó thân thiết với người nông dân, góp phần đem lại cuộc sống ấm no.”

3.2. Nói về con giáp là tuổi của em (ý b)

– GV cho HS nhắc lại yêu cầu b của BT 2.

+ Em sinh năm nào?

+ Em thích con giáp là tuổi của em ở những điểm nào?

– GV tổ chức hoạt động trao đổi theo cặp: 2 HS nói chuyện với nhau về năm sinh, con giáp biểu tượng của mình. Ví dụ:

+ Em sinh năm 2012, theo âm lịch là năm Thìn – năm con Rồng.

+ Con rồng là con vật tượng trưng của người dân Việt Nam. Vì coi mình là “con Rồng cháu Tiên”, người Việt coi rồng là con vật cao quý, linh thiêng nhưng cũng gần gũi với con người, nó uốn lượn trên những tầng mây, có thể làm mưa cho vạn vật, cây cối tốt tươi. Em thích những đặc điểm trên của con rồng.

– GV lưu ý: Khi nói về các con giáp, cần hướng dẫn HS nói về những điểm tích cực của những con giáp này. Ví dụ:

+ Con chuột nhanh nhẹn, khôn ngoan, đứng đầu các con giáp.

+ Con trâu khoẻ mạnh, hiền lành, chăm chỉ.

+ Con hổ khoẻ mạnh, là chúa sơn lâm.

+ Con mèo nhanh nhẹn, đáng yêu.

+ Con rồng biết bay, biết làm mưa, tượng trưng cho vua.

+ Con rắn kiên nhẫn, linh lợi.

+ Con ngựa nhanh nhẹn, khoẻ mạnh, trung thành.

+ Con dê hiền lành, nhanh nhẹn.

+ Con khỉ thông minh, nhanh nhẹn.

+ Con gà hiền lành, chăm chỉ, gọi em dậy mỗi sáng.

+ Con chó thông minh, trung thành.

+ Con lợn hiền lành, được sống no đủ.

4. HD 3. Viết và trang trí (BT 3)

– HS đọc BT 3 trong SGK, tìm hiểu yêu cầu của đề bài.

– HS thảo luận nhóm (5 – 6 HS): các nhóm lựa chọn đề bài, thảo luận và tiến hành viết đoạn văn hoặc đoạn thơ.

a) Con giáp mà em thích

b) Con giáp là tuổi của em

– GV hướng dẫn HS hoàn thiện bài viết: đọc và sửa bài viết.

– GV hướng dẫn HS trang trí bài viết bằng tranh, ảnh sưu tầm hoặc vẽ trực tiếp tranh con vật vào bài. Ví dụ:



a) Con giáp mà em thích là con trâu. Con trâu là con vật hiền lành, khoẻ mạnh, cần cù lao động. Con trâu là người bạn, gắn bó thân thiết, vất vả sớm trưa với người nông dân Việt Nam. Ca dao có câu: “Trên đồng cạn, dưới đồng sâu / Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa.”. Con trâu cũng là con vật vui tính, luôn đem lại sự may mắn, niềm vui chiến thắng cho con người. Chính vì vậy, con trâu vàng được chọn là biểu tượng của SEA GAMES 22.

b) Em sinh năm Thìn, theo lời mẹ là tuổi con rồng. Con rồng là con vật cao quý, linh thiêng nhưng cũng rất gần gũi với con người. Em là một cô bé xinh đẹp và thông minh.



Tính em hơi tinh nghịch nhưng cũng rất dịu dàng. Em lễ phép với người lớn tuổi và hoà nhã với bè bạn. Em thích học môn Tiếng Việt, thích làm thơ. Em cũng rất thích mặc quần áo đẹp. Mẹ thường bảo: “Con bé này đúng là tuổi Rồng.”.

c) Tuổi Rồng

Rồng con ẩn trong mây
Vội chui vào bụng mẹ.
Chín tháng sau thành người.
Giờ nói cười vui vẻ.

Rồng bé mà quyết tâm
Sống nhạy cảm ân cần
Luôn giàu trí tưởng tượng
Yêu thương khắp xa gần.

Giờ Rồng con mạnh mẽ.
Học chăm chỉ, dẫn đầu.
Suy nghĩ lại rất sâu
Rồng mạnh đầu con giáp.



NGUYỄN BẢO MINH – Học sinh lớp 4 (Hà Nội)

5. HĐ 4. Giới thiệu và bình chọn sản phẩm

– GV cho HS đọc BT 4, sau đó, tổ chức cho HS giới thiệu và bình chọn sản phẩm.
– GV hướng dẫn các nhóm trình bày sản phẩm lên giấy A0 trên tường hoặc bảng lớp (sử dụng kỹ thuật phòng tranh).

– GV hướng dẫn đại diện của nhóm giới thiệu sản phẩm.

– Tổ chức bình chọn bài viết hay, trang trí đẹp.

6. Củng cố, dặn dò

– GV cho HS tự nhận xét về tiết học: Tiết học có gì vui? Hoạt động nào trong giờ học làm em thích nhất? Sau tiết học, em đã biết làm những việc gì? Em mong muốn điều gì ở những bài Góc sáng tạo tiếp theo?

– GV nhận xét, đánh giá về tinh thần, thái độ học tập và sản phẩm của HS; tuyên dương những em có bài nói, bài viết hay, sản phẩm trang trí đẹp, những HS tiến bộ hơn các buổi học trước.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 4

(Thời gian làm bài: 70 – 80 phút)

Giữa và cuối mỗi học kì, ngoài việc đánh giá kĩ năng đọc thành tiếng và học thuộc lòng, nhà trường cần bố trí 2 tiết để đánh giá kĩ năng đọc hiểu, kiến thức tiếng Việt và kĩ năng viết của học sinh.

Nội dung	Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt			Thời gian; tổng số câu, điểm
	Biết	Hiểu	Vận dụng	
Đọc hiểu – Văn bản đọc (có chủ điểm, thể loại, độ dài tương tự các văn bản trong SGK). – Các câu hỏi đọc hiểu và	– Nhận biết các chi tiết, hình ảnh, nhân vật trong văn bản đọc. – Nhận biết các đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ trong văn bản đọc.	– Nêu được chủ đề của văn bản. – Nêu được nhận xét về chi tiết, hình ảnh, nhân vật trong văn bản. – Nêu được tác dụng của đơn vị, hiện tượng ngôn	– Nêu được bài học rút ra từ văn bản hoặc ý kiến về vấn đề đặt ra trong văn bản. – Liên hệ được vấn đề đặt ra trong văn bản với bản thân và đời sống.	35 – 40 phút

	bài tập tiếng Việt.		ngữ được sử dụng trong văn bản.	– Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học vào việc tạo lập văn bản.	
	Số câu	2	2	1	5
	Số điểm	2	2	1	5
	Tỉ lệ	20%	20%	10%	50%
Viết	Viết đoạn văn, bài văn.			Viết được đoạn văn hoặc bài văn đáp ứng yêu cầu của kiểu văn bản đã được học.	35 – 40 phút
	Số câu			1	1
	Số điểm			5	5
	Tỉ lệ			50%	50%
Tổng số	Số câu	2	2	2	6
	Số điểm	2	2	6	10
	Tỉ lệ	20%	20%	60%	100%

VÍ DỤ VỀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC

I. Đọc và trả lời câu hỏi:

Chú bé bán báo

Buổi sáng Chủ nhật. Cửa rạp chiếu bóng Phi-la-mô-ních ồn ào khác thường. Một chú bé cất tiếng rao lanh lảnh:

– Báo, báo “Ngày Mới” ơ...!

Đồng hồ ở quầy bán vé chỉ 8 giờ. Một người đàn ông đội mũ dạ từ Bờ Hồ đi sang.

Chú bé rao:

– Quý ngài đón đọc “Ngày Mới” Chủ nhật ơ!

Người đàn ông dùng tay trái bỏ mũ, khẽ hất đầu một cái rồi lại đội mũ như cũ.

– Quý ngài đón coi báo mới... nào!

Chú bé nhấn mạnh hai tiếng “quý ngài” tỏ ý đã nhận được ám hiệu liên lạc.

– Báo! Báo! Báo!

Nghे tiếng gọi nhíp ba hách dịch của người đàn ông, chú bé chạy vội đến.

– “Ngày Mới”!

– Xin ngài một đồng ạ!

Người đàn ông móc ví trả tiền, vờ làm rơi điều thuốc lá. Chú bé nhặt lên, thổi phồng một cái rồi đút điều thuốc vào túi áo ngực. Người đàn ông cau mày:

– Vứt đi, bản rồi đấy!

– Cho cháu xin, vứt đi phí quá ạ. – Chú bé vừa nói vừa đưa báo cho khách. Tờ báo cộm lên ở một góc.

Chuông điện réo từng hồi báo giờ chiếu bóng bắt đầu. Người đàn ông bước vội vào rạp.

Chú bé vừa định lao sang đường thì có tiếng quát:

– Đưa điều thuốc ấy cho tao!

Ngỡ ngàng một giây, chú đã nhận ra đồng đội. Đứa vừa quát thộp túi ngực chú bé, moi lấy điều thuốc rồi ù té chạy. Chú bé vờ quệt nước mắt, xoay người lại phía sau. Một gã đàn ông loè khoè, đeo kính râm to gằn kín mặt đang lững thững bước tới...

Theo PHẠM THẮNG

– Câu chuyện trên kể về một hoạt động giao liên (chuyển tin tức, mệnh lệnh) của Đội Thiếu niên tình báo Bát Sắt ở Hà Nội trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp. Đội lập được nhiều chiến công, được phong danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

– *Rạp chiếu bóng*: rạp chiếu phim.

– *Thộp*: tóm lấy bằng động tác nhanh, gọn và đột ngột.

1. Chú bé bán báo trong bài đọc làm nhiệm vụ gì?

2. Theo em, người đàn ông xuất hiện ở cuối câu chuyện là ai? Chọn ý đúng:

- a) Một đồng đội của người đàn ông mua báo.
- b) Một người dân qua đường.
- c) Một đồng đội của hai chú bé.
- d) Kẻ địch.

3. Theo em, hai chú bé trong câu chuyện là người như thế nào?

4. Xác định chủ ngữ, vị ngữ của mỗi câu trong đoạn văn sau:

Ngỡ ngàng một giây, chú đã nhận ra đồng đội. Đứa vừa quát thộp túi ngực chú bé, moi lấy điều thuốc rồi ù té chạy. Chú bé vờ quệt nước mắt, xoay người lại phía sau. Một gã đàn ông loè khoè, đeo kính râm to gằn kín mặt đang lững thững bước tới...

5. Dấu ngoặc kép trong bài đọc được dùng làm gì?

II. Viết theo 1 trong 2 đề sau:

1. Tả một vườn cây (hoặc rặng cây).

2. Thuật lại một lần em cùng bố mẹ (hoặc người lớn trong gia đình) đi chơi (hoặc đi thăm ông bà, cô bác, ...).

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ thống các tài liệu tham khảo

Để hỗ trợ cho việc dạy và học Tiếng Việt lớp 4, bên cạnh SGK, các đơn vị làm bộ SGK *Tiếng Việt 4* Cánh Diều cung cấp một số tài liệu như sau:

- 1) Sách giáo khoa điện tử
- 2) Sách giáo viên (SGV)
- 3) Các tài liệu tham khảo thiết yếu (tài liệu bổ trợ): *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt 4, Vở bài tập Tiếng Việt 4, Truyện đọc lớp 4.*
- 4) Các tài liệu tham khảo khác, gồm: *Phiếu Ôn luyện cuối tuần Tiếng Việt 4, Thực hành Tiếng Việt 4, Vở luyện tập chính tả 4.*

2. Sách giáo khoa điện tử

SGK điện tử là phiên bản điện tử của SGK giấy, trong đó nội dung giáo dục được thể hiện bằng các văn bản đa phương thức như: hình ảnh, đoạn âm thanh, video clip, các mô phỏng về thí nghiệm, từ điển số và những dạng bài tập tương tác có khả năng hỏi đáp – đánh giá kết quả làm bài tập của người học, do đó có tác dụng hướng dẫn học tập và theo dõi quá trình học của mỗi người học.

Trong hoàn cảnh điều kiện tài chính của phần lớn các gia đình HS còn eo hẹp, bộ SGK điện tử Cánh Diều được truyền tải trên mạng Internet kèm theo SGK của từng môn học; giá SGK điện tử đã bao gồm trong giá SGK giấy, người mua không cần phải trả thêm.

Khác với các chế bản điện tử đăng tải trên trang mạng, SGK điện tử bộ sách Cánh Diều không chỉ hiển thị đầy đủ các trang sách mà còn có các video hoạt hình hoá nội dung; các bài tập sử dụng công nghệ thông tin tạo ra sự tương tác giữa sách với người học; lưu trữ thông tin về quá trình sử dụng SGK điện tử và kết quả làm bài tập của người học để hỗ trợ GV, phụ huynh HS theo dõi quá trình học của mỗi HS và mỗi HS theo dõi quá trình học của bản thân mình.

Để truy cập và sử dụng SGK điện tử, người mua SGK *Tiếng Việt 4* cần cạo lớp nhũ ở góc dưới bên trái trang bìa 4 của SGK giấy, nhận mã bảo mật QR. Sau khi có mã QR, người mua sách sử dụng mã này để truy cập nội dung sách thông qua website *hoc10.vn*.

Trong tương lai, SGK điện tử có thể được định dạng trong một máy tính bảng gọn nhẹ, bao gồm toàn bộ SGK các môn học của một cấp học hoặc của nhiều cấp học; nhờ vậy, HS không phải mua SGK mới hằng năm. Việc sử dụng một cuốn SGK điện tử nhỏ

gọn cũng tiện lợi hơn so với việc phải mang đến lớp và sử dụng cùng lúc nhiều cuốn SGK giấy.

3. Sách giáo viên

SGV là tài liệu hướng dẫn GV dạy học. SGV *Tiếng Việt 4* gồm 2 phần:

a) Phần *Hướng dẫn chung*: giới thiệu và phân tích mục tiêu giáo dục, YCCĐ của CT môn *Tiếng Việt* ở lớp 4; cấu trúc của SGK *Tiếng Việt 4*; cấu tạo và cách dạy các kiểu bài. Đây là những thông tin rất căn bản, vừa hướng dẫn GV dạy bộ SGK *Tiếng Việt 4* vừa tạo cơ sở để GV phát triển lâu dài, cho nên anh chị em GV cần nghiên cứu kỹ để nắm vững và vận dụng trong dạy học.

b) Phần *Hướng dẫn cụ thể*: giới thiệu cách triển khai từng bài học trong sách *Tiếng Việt 4*. Đây là những phương án đã được cân nhắc kỹ để phù hợp với yêu cầu đổi mới của Chương trình GDPT năm 2018, quan điểm biên soạn SGK *Tiếng Việt 4* và điều kiện dạy – học thông thường. Nhưng cán bộ quản lí, chỉ đạo và GV chỉ nên coi mỗi bài soạn trong SGV là một trong nhiều phương án có thể triển khai, là những gợi ý để GV vận dụng linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với điều kiện dạy – học và đối tượng HS của mỗi lớp, mỗi trường, tránh vận dụng rập khuôn, máy móc trong dạy học hoặc đánh giá bài dạy.

4. Các tài liệu tham khảo thiết yếu

4.1. Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt 4

Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt 4 được biên soạn để hỗ trợ HS học cách tra từ điển theo yêu cầu của CT lớp 4. Để thực hiện yêu cầu của CT, dĩ nhiên, HS có thể mang đến lớp các từ điển tường giải tiếng Việt nhưng những quyển sách này quá dày (*Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học – Hoàng Phê chủ biên – dày trên 1 200 trang, giá bán từ 370 000 đồng đến 470 000 đồng; *Đại từ điển tiếng Việt* của Nguyễn Như Ý dày trên 1 900 trang, giá bán 382 000 đ; *Từ điển tiếng Việt dành cho học sinh* dày gần 700 trang, giá bán từ 42 000 đ đến 70 000 đồng). Để tạo điều kiện thuận lợi cho HS học tra từ điển, đơn vị làm SGK *Tiếng Việt 4* đã tổ chức biên soạn và xuất bản quyển *Sổ tay từ ngữ Tiếng Việt 4* với nội dung bám sát SGK *Tiếng Việt 4*, độ dày và giá bán phù hợp với số đông HS.

4.2. Vở bài tập Tiếng Việt 4

Quyển vở này là đồ dùng học tập cần thiết, thay cho quyển vở ô li thông thường (vở trắng, chỉ có các đường kẻ dọc và ngang tạo thành các ô li), giúp HS tiết kiệm thời gian và tăng hiệu quả học tập.

Các bài tập trong vở là bài tập của SGK *Tiếng Việt 4* (trừ bài tập viết đoạn văn, bài văn) được trình bày lại để HS không mất thời gian chép đề bài và làm bài nhanh hơn.

Trước khi làm bài, học sinh cần lắng nghe hướng dẫn của thầy cô và đọc kỹ mẫu hoặc ví dụ (có kí hiệu M) để hiểu và thực hiện đúng yêu cầu của bài tập.

Quyển vở cũng tạo điều kiện thuận lợi cho thầy cô và các vị phụ huynh HS hướng dẫn HS luyện tập và theo dõi kết quả học tập của HS.

4.3. Truyện đọc lớp 4

Truyện đọc lớp 4 gồm trên 70 truyện kể để đọc ngoài giờ lên lớp, vừa giúp HS thực hiện yêu cầu đọc mở rộng của Chương trình môn học, phát triển kỹ năng đọc và xây dựng thói quen đọc sách, vừa đáp ứng nhu cầu giải trí, tăng cường hiểu biết, bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm của các em.

Các truyện trong sách *Truyện đọc lớp 4* được tuyển chọn và sắp xếp theo đúng các chủ điểm học tập của SGK *Tiếng Việt 4*, nhờ đó, HS có thể dễ dàng tìm truyện đọc phù hợp với yêu cầu của các tiết *Tự đọc sách báo*.

5. Các tài liệu tham khảo khác

5.1. Phiếu ôn luyện cuối tuần Tiếng Việt 4

Phiếu ôn luyện cuối tuần Tiếng Việt 4 gồm 35 phiếu, chia thành 2 tập, giúp HS ôn tập và tự đánh giá về các kỹ năng đọc và viết. Mỗi phiếu ôn luyện ứng với nội dung một tuần học, có các bài luyện đọc, luyện viết, luyện từ và câu với nhiều hình thức bài tập, trò chơi nhẹ nhàng, lí thú và bổ ích.

Qua từng tuần ôn luyện, với sự hỗ trợ của phụ huynh và GV, HS sẽ nắm chắc bài học, tự đánh giá được kỹ năng sau từng giai đoạn học tập (giữa học kì, cuối học kì và cuối năm học), sử dụng tiếng Việt ngày càng thành thạo hơn, đồng thời được bồi dưỡng về các phẩm chất tốt đẹp, đáp ứng yêu cầu phát triển toàn diện.

5.2. Thực hành Tiếng Việt 4

Thực hành Tiếng Việt 4 được cấu trúc theo bài tương ứng với các bài trong SGK *Tiếng Việt 4* (trừ bài Kể chuyện, vì đã có sách riêng). Vở mang tính “thực hành vận dụng”, góp phần phát triển NL ngôn ngữ cho HS (tập trung phát triển 2 kỹ năng đọc, viết).

Các bài tập trong vở *Thực hành Tiếng Việt 4* không lặp lại bài tập trong SGK và *Vở bài tập Tiếng Việt 4*. Các bài tập vừa sức HS, rất đa dạng và thú vị, cuốn hút HS vào việc học. Với vở *Thực hành Tiếng Việt 4*, vốn từ của HS được làm giàu, kỹ năng đọc và viết của các em phát triển dần theo quá trình thực hành.

5.3. Võ luyện tập chính tả 4

Đáp ứng nhu cầu của đông đảo HS muốn rèn luyện kỹ năng viết đúng, viết đẹp, viết nhanh, *Võ luyện tập chính tả 4* được biên soạn theo cấu trúc 35 bài luyện (tương ứng 35 tuần học). Mỗi bài luyện gồm các bài tập luyện viết và bài tập chính tả phong phú, sáng tạo. Thông qua các bài tập luyện viết và chính tả, HS còn được học thêm các đoạn thơ, văn giàu tính văn học, các câu đố vui tạo hứng thú học tập, nhằm giúp HS thực hành luyện viết đạt hiệu quả.

Phần thứ năm

PHỤ LỤC – MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

I. QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ VỀ GIÁO DỤC CÁC PHẨM CHẤT CHỦ YẾU VÀ NĂNG LỰC CHUNG

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ CÁC PHẨM CHẤT CHỦ YẾU

Môn Tiếng Việt lớp 4 góp phần hình thành, phát triển các PC chủ yếu cho HS theo các yêu cầu dưới đây đối với HS tiểu học:

1. Yêu nước

- Yêu thiên nhiên và có những việc làm thiết thực bảo vệ thiên nhiên.
- Yêu quê hương, yêu Tổ quốc, tôn trọng các biểu trưng của đất nước.
- Kính trọng, biết ơn người lao động, người có công với quê hương, đất nước; tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa đối với những người có công với quê hương, đất nước.

2. Nhân ái

2.1. Yêu quý mọi người

- Yêu thương, quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình.
- Yêu quý bạn bè, thầy cô; quan tâm, động viên, khích lệ bạn bè.
- Tôn trọng người lớn tuổi; giúp đỡ người già, người ốm yếu, người khuyết tật; nhường nhịn và giúp đỡ em nhỏ.
- Biết chia sẻ với những bạn có hoàn cảnh khó khăn, các bạn ở vùng sâu, vùng xa, người khuyết tật và đồng bào bị ảnh hưởng của thiên tai.

2.2. Tôn trọng sự khác biệt giữa mọi người

– Tôn trọng sự khác biệt của bạn bè trong lớp về cách ăn mặc, tính cách và hoàn cảnh gia đình.

- Không phân biệt đối xử, chia rẽ các bạn.
- Sẵn sàng tha thứ cho những hành vi có lỗi của bạn.

3. Chăm chỉ

3.1. Ham học

- Đi học đầy đủ, đúng giờ.
- Thường xuyên hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Ham học hỏi, thích đọc sách để mở rộng hiểu biết.
- Có ý thức vận dụng kiến thức, kỹ năng học được ở nhà trường vào đời sống hằng ngày.

3.2. Chăm làm

- Thường xuyên tham gia các công việc của gia đình vừa sức với bản thân.
- Thường xuyên tham gia các công việc của trường lớp, cộng đồng vừa sức với bản thân.

4. Trung thực

– Thật thà, ngay thẳng trong học tập, lao động và sinh hoạt hằng ngày; mạnh dạn nói lên ý kiến của mình.

- Luôn giữ lời hứa; mạnh dạn nhận lỗi, sửa lỗi và bảo vệ cái đúng, cái tốt.
- Không tự tiện lấy đồ vật, tiền bạc của người thân, bạn bè, thầy cô và những người khác.
- Không đồng tình với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

5. Trách nhiệm

5.1. Có trách nhiệm với bản thân

- Có ý thức giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể, chăm sóc sức khoẻ.
- Có ý thức sinh hoạt nề nếp.

5.2. Có trách nhiệm với gia đình

- Có ý thức bảo quản, giữ gìn đồ dùng cá nhân và gia đình.
- Không bỏ thừa đồ ăn, thức uống; có ý thức tiết kiệm tiền bạc, điện nước trong gia đình.

5.3. Có trách nhiệm với nhà trường và xã hội

- Tự giác thực hiện nghiêm túc nội quy của nhà trường và các quy định, quy ước của tập thể; giữ vệ sinh chung; bảo vệ của công.
- Không gây mất trật tự, cãi nhau, đánh nhau.

– Nhắc nhở bạn bè chấp hành nội quy trường lớp; nhắc nhở người thân chấp hành các quy định, quy ước nơi công cộng.

– Có trách nhiệm với công việc được giao ở trường, ở lớp.

– Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội phù hợp với lứa tuổi.

5.4. Có trách nhiệm với môi trường

– Có ý thức chăm sóc, bảo vệ cây xanh và các con vật có ích.

– Có ý thức giữ vệ sinh môi trường, không xả rác bừa bãi.

– Không đồng tình với những hành vi xâm hại thiên nhiên.

B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ CÁC NĂNG LỰC CHUNG

1. Năng lực tự chủ và tự học

– Tự làm được những việc của mình ở nhà, ở trường theo sự phân công, hướng dẫn; nhận ra và sửa chữa được sai sót trong học tập theo nhận xét của thầy cô, góp ý của các bạn; có ý thức và bước đầu biết tổng kết những điều đã học.

– Nhận biết và bày tỏ được tình cảm, cảm xúc của bản thân; bộc lộ được sở thích, khả năng của bản thân; biết chia sẻ tình cảm, cảm xúc, sở thích của bản thân với người khác.

– Biết tên, hoạt động chính và vai trò của một số nghề nghiệp; liên hệ được những hiểu biết đó với nghề nghiệp của người thân trong gia đình.

– Có ý thức học hỏi thầy cô, bạn bè và người khác để củng cố và mở rộng hiểu biết; có ý thức học tập và làm theo những gương người tốt.

2. Năng lực giao tiếp và hợp tác

– Tiếp nhận được những văn bản về đời sống, tự nhiên và xã hội có sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh như truyện tranh, bài viết đơn giản; bước đầu biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với hình ảnh, cử chỉ để trình bày thông tin và ý tưởng; tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp.

– Biết cùng bạn trong nhóm, trong lớp hoàn thành nhiệm vụ học tập theo sự hướng dẫn của thầy cô; báo cáo được kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhóm.

– Có hiểu biết ban đầu về một số nước trong khu vực và trên thế giới.

– Biết tham gia một số hoạt động hội nhập quốc tế theo hướng dẫn của nhà trường.

3. Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo

– Biết thu nhận thông tin từ tình huống, nhận ra những vấn đề đơn giản và đặt được câu hỏi, nêu được thắc mắc.

– Biết xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới đối với bản thân từ các nguồn tài liệu cho sẵn theo hướng dẫn; biết hình thành ý tưởng mới đối với bản thân, nêu được cách thức giải quyết vấn đề đơn giản theo hướng dẫn và dự đoán được kết quả khi thực hiện.

– Biết vận dụng những điều đã học ở môn Tiếng Việt và các môn học khác để quan sát, sưu tầm hiện vật; tạo lập, trưng bày và giới thiệu các đoạn văn vắn, câu đố, đoạn văn kết hợp vẽ, cắt dán,...; tổ chức các hoạt động tập thể,... theo hướng dẫn của SGK và của thầy cô.

II. QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT LỚP 4 VỀ GIÁO DỤC CÁC NĂNG LỰC ĐẶC THÙ

A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Các năng lực đặc thù (năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học)

1.1. Đọc (bao gồm đọc kí hiệu, sơ đồ, biểu đồ, hình ảnh)

1.1.1. Kỹ thuật đọc

– Đọc đúng và diễn cảm các văn bản truyện, kịch, thơ, văn bản miêu tả: nhấn giọng đúng từ ngữ; thể hiện cảm xúc qua giọng đọc. Tốc độ đọc khoảng 80 – 90 tiếng trong 1 phút.

– Đọc thầm với tốc độ nhanh hơn lớp 3.

– Sử dụng được từ điển HS để tìm từ và nghĩa của các từ ngữ mới.

– Ghi chép được vắn tắt những ý tưởng, chi tiết quan trọng vào phiếu đọc sách hoặc sổ tay.

1.1.2. Đọc hiểu

a) Đọc hiểu văn bản văn học

– Đọc hiểu nội dung

+ Nhận biết được một số chi tiết và nội dung chính của văn bản; dựa vào gợi ý, hiểu được điều tác giả muốn nói qua văn bản.

+ Tóm tắt được văn bản truyện đơn giản.

+ Nhận biết được chủ đề văn bản.

– Đọc hiểu hình thức

+ Nhận biết được đặc điểm của nhân vật thể hiện qua hình dáng, điệu bộ, hành động, lời thoại.

+ Nhận biết được trình tự sắp xếp các sự việc trong câu chuyện theo quan hệ nhân quả.

+ Nhận biết được quan hệ giữa các nhân vật trong câu chuyện thể hiện qua cách xưng hô.

+ Nhận biết được hình ảnh trong thơ, lời thoại trong văn bản kịch

+ Hiểu tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá.

– Liên hệ, so sánh, kết nối

+ Nêu được tình cảm, suy nghĩ của bản thân sau khi đọc văn bản.

+ Nêu được câu chuyện, bài hoặc đoạn thơ mà mình yêu thích nhất và giải thích vì sao.

+ Nêu được cách ứng xử của bản thân nếu gặp những tình huống tương tự như tình huống của nhân vật trong tác phẩm.

– Đọc mở rộng

+ Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 35 văn bản văn học (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có thể loại và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

+ Thuộc lòng ít nhất 10 đoạn thơ, bài thơ hoặc đoạn văn đã học; mỗi đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn có độ dài khoảng 80 chữ.

b) Đọc hiểu văn bản thông tin

– Đọc hiểu nội dung

+ Nhận biết được những thông tin chính trong văn bản.

+ Biết tóm tắt văn bản.

– Đọc hiểu hình thức

+ Nhận biết được đặc điểm của một số loại văn bản thông dụng, đơn giản và mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó: văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm; thư thăm hỏi, thư cảm ơn hoặc xin lỗi; đơn (xin nghỉ học, xin nhập học); giấy mời, báo cáo công việc.

+ Nhận biết được bố cục của một văn bản thông tin thông thường: phần đầu, phần giữa (chính) và phần cuối.

– Liên hệ, so sánh, kết nối

+ Nêu được một vấn đề có ý nghĩa đối với bản thân hay cộng đồng được gợi ra từ văn bản đã đọc.

+ Nhận biết được thông tin qua hình ảnh, số liệu trong văn bản (văn bản in hoặc văn bản điện tử).

– Đọc mở rộng

Trong 1 năm học, đọc tối thiểu 18 văn bản thông tin (bao gồm văn bản được hướng dẫn đọc trên mạng Internet) có kiểu văn bản và độ dài tương đương với các văn bản đã học.

1.2. Viết

1.2.1. Kỹ thuật viết

Viết đúng các tên riêng của tổ chức, cơ quan.

1.2.2. Viết đoạn văn, văn bản

a) Quy trình viết

– Biết viết theo các bước: xác định nội dung viết (viết về cái gì); quan sát và tìm tư liệu để viết; hình thành ý chính cho đoạn, bài viết; viết đoạn, bài; chỉnh sửa (bố cục, dùng từ, đặt câu, chính tả).

– Viết đoạn văn, bài văn thể hiện chủ đề, ý tưởng chính; phù hợp với yêu cầu về kiểu, loại văn bản; có mở đầu, triển khai, kết thúc; các câu, đoạn có mối liên kết với nhau.

b) Thực hành viết

– Viết được bài văn thuật lại một sự việc đã chứng kiến (nhìn, xem) hoặc tham gia và chia sẻ suy nghĩ, tình cảm của mình về sự việc đó.

– Viết được bài văn kể lại câu chuyện đã đọc, đã nghe hoặc viết đoạn văn tưởng tượng dựa vào câu chuyện đã đọc, đã nghe.

– Viết được bài văn miêu tả con vật, cây cối; sử dụng nhân hoá và những từ ngữ gợi lên đặc điểm nổi bật của đối tượng được tả.

– Viết được đoạn văn nêu tình cảm, cảm xúc của bản thân về một nhân vật trong văn học hoặc một người gần gũi, thân thiết.

– Viết được đoạn văn ngắn nêu lí do vì sao mình thích câu chuyện đã đọc hoặc đã nghe.

– Viết được văn bản ngắn hướng dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc làm, sử dụng một sản phẩm gồm 2 – 3 bước.

– Viết được báo cáo thảo luận nhóm, đơn theo mẫu, thư cho người thân, bạn bè.

1.3. Nói và nghe

1.3.1. Nói

– Nói rõ ràng, tập trung vào mục đích và đề tài; có thái độ tự tin; biết kết hợp cử chỉ, điệu bộ để tăng hiệu quả giao tiếp.

– Nói được về một đề tài có sử dụng các phương tiện hỗ trợ (ví dụ: tranh ảnh, sơ đồ,...).

– Kể lại được một sự việc đã tham gia và chia sẻ cảm xúc, suy nghĩ về sự việc đó.

– Trình bày được lí lẽ để củng cố cho một ý kiến hoặc nhận định về một vấn đề gần gũi với đời sống.

1.3.2. Nghe

– Nghe và hiểu chủ đề, những chi tiết quan trọng trong câu chuyện.

– Ghi lại được những nội dung quan trọng khi nghe ý kiến phát biểu của người khác.

1.3.3. Nói và nghe tương tác

– Thực hiện đúng những quy định trong thảo luận: nguyên tắc luân phiên lượt lời, tập trung vào vấn đề thảo luận.

– Biết đóng góp ý kiến trong việc thảo luận về một vấn đề đáng quan tâm hoặc một nhiệm vụ mà nhóm, lớp phải thực hiện.

B. NỘI DUNG DẠY HỌC

1. Kiến thức tiếng Việt

- 1.1. Quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức.
- 1.2. Vốn từ theo chủ điểm.
- 1.3. Công dụng của từ điển, cách tìm từ và nghĩa của từ trong từ điển.
- 1.4. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu.
- 1.5. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng.
- 1.6. Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ trong việc biểu đạt nghĩa.
- 1.7. Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng.
- 1.8. Danh từ riêng và danh từ chung: đặc điểm và chức năng.
- 1.9. Câu và thành phần chính của câu: đặc điểm và chức năng.
- 1.10. Trạng ngữ của câu: đặc điểm và chức năng (bổ sung thông tin).
- 1.11. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê; nối các từ ngữ trong một liên danh); dấu ngoặc kép (đánh dấu tên của một tác phẩm, tài liệu); dấu ngoặc đơn (đánh dấu phần chú thích).
- 1.12. Biện pháp tu từ nhân hoá: đặc điểm và tác dụng.
- 1.13. Câu chủ đề của đoạn văn: đặc điểm và chức năng.
- 1.14. Cấu trúc ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của văn bản: đặc điểm và chức năng của mỗi phần.
- 1.15. Kiểu văn bản và thể loại
 - Bài văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến; bài văn kể lại câu chuyện, có kèm tranh minh hoạ.
 - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, cây cối.
 - Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật.
 - Đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy.
 - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện một công việc; giấy mời, đơn, thư, báo cáo công việc.
- 1.16. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

2. Kiến thức văn học

- 2.1. Chủ đề.
- 2.2. Đặc điểm nhân vật.
- 2.3. Hình ảnh trong thơ.
- 2.4. Lời thoại trong kịch bản văn học.

3. Ngữ liệu

3.1. Văn bản văn học

- Truyện cổ, truyện ngắn; đoạn (bài) văn miêu tả.
- Đoạn thơ, bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ.
- Kịch bản văn học.

Độ dài của văn bản: truyện, kịch bản khoảng 280 – 330 chữ, bài miêu tả khoảng 200 – 250 chữ, thơ khoảng 100 – 120 chữ.

3.2. Văn bản thông tin

– Văn bản chỉ dẫn các bước thực hiện một công việc hoặc cách làm, cách sử dụng một sản phẩm.

- Giấy mời.
- Thư thăm hỏi, thư cảm ơn, thư xin lỗi.
- Đơn (xin nghỉ học, xin nhập học).
- Báo cáo công việc.

Độ dài của văn bản: khoảng 150 – 180 chữ.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Phần thứ nhất: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG	2
I. QUAN ĐIỂM TIẾP CẬN CỦA SGK <i>TIẾNG VIỆT 4</i>	2
1. Tiếp cận mục tiêu	2
2. Tiếp cận đối tượng	3
II. CẤU TRÚC CỦA SÁCH VÀ CỦA CÁC BÀI HỌC TRONG SGK <i>TIẾNG VIỆT 4</i>	5
1. Cấu trúc của sách <i>Tiếng Việt 4</i>	5
2. Cấu trúc và thời lượng thực hiện bài học	6
3. Hoạt động của học sinh ở mỗi bài học	7
Phần thứ hai: CÁC KIỂU BÀI HỌC VÀ CÁCH DẠY	8
I. BÀI ĐỌC	8
1. Mục tiêu	8
2. Các loại bài đọc và thời lượng thực hiện	9
3. Cấu trúc các loại bài đọc	9
4. Quy trình dạy bài đọc chính	10
5. Hướng dẫn tự đọc sách báo	11
II. BÀI VIẾT	11
1. Mục tiêu	11
2. Các loại bài viết và thời lượng thực hiện	11
3. Cấu trúc các loại bài viết	12
4. Quy trình dạy bài viết	12
III. NÓI VÀ NGHE	13
1. Mục tiêu	13

2. Các loại bài nói và nghe; thời lượng thực hiện	13
3. Cấu trúc các loại bài nói và nghe	13
4. Quy trình dạy bài nghe và kể lại một câu chuyện	14
5. Quy trình tổ chức hoạt động giới thiệu câu chuyện đã đọc ở nhà	15
6. Quy trình tổ chức hoạt động tập diễn kịch	15
IV. LUYỆN TỪ VÀ CÂU	16
1. Mục tiêu	16
2. Các loại bài Luyện từ và câu; thời lượng thực hiện	16
3. Cấu trúc các loại bài Luyện từ và câu	16
4. Quy trình dạy bài hình thành kiến thức	16
V. GÓC SÁNG TẠO	17
1. Mục tiêu	17
2. Các loại bài Góc sáng tạo; thời lượng thực hiện	17
3. Cấu trúc các loại bài	17
4. Quy trình tổ chức hoạt động Góc sáng tạo	18
VI. ÔN TẬP	18
1. Mục tiêu	18
2. Các loại bài tập ôn tập; thời lượng thực hiện	18
3. Cấu trúc các loại bài tập ôn tập	18
4. Quy trình dạy các bài tập ôn tập	19
VII. TỰ ĐÁNH GIÁ	20
1. Mục tiêu	20
2. Các loại bài đánh giá; thời lượng thực hiện	20
3. Cấu trúc các loại bài đánh giá	20

4. Quy trình thực hiện đánh giá	20
Phần thứ ba: MỘT SỐ GIÁO ÁN THAM KHẢO	21
Phần thứ tư: CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO	39
1. Hệ thống các tài liệu tham khảo	39
2. Sách giáo khoa điện tử	39
3. Sách giáo viên	40
4. Các tài liệu tham khảo thiết yếu	40
5. Các tài liệu tham khảo khác	41
Phần thứ năm: PHỤ LỤC – MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH	42
I. QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ VỀ GIÁO DỤC CÁC PHẨM CHẤT CHỦ YẾU VÀ NĂNG LỰC CHUNG	42
A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ CÁC PHẨM CHẤT CHỦ YẾU	42
B. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ CÁC NĂNG LỰC CHUNG	44
II. QUY ĐỊNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG VIỆT LỚP 4 VỀ GIÁO DỤC CÁC NĂNG LỰC ĐẶC THÙ	45
A. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	45
B. NỘI DUNG DẠY HỌC	48

Quý Thầy Cô có thể trao đổi kinh nghiệm dạy học và nhận mọi giải đáp về SGK Tiếng Việt (bộ sách Cánh Diều) khi tham gia facebook
NHÓM GIÁO VIÊN CÁNH DIỀU – TIỂU HỌC